UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 46/CK-NSNN

# CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

*(Kèm theo Quyết định số: 2329 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2024 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2025 |
|---|---|---|
| **A** | **TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **18.666.137** |
| **I** | **Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp** | **3.269.400** |
| 1 | Thu ngân sách địa phương hưởng 100% | 2.393.000 |
| 2 | Thu ngân sách địa phương từ các khoản thu phân chia | 876.400 |
| **II** | **Thu bổ sung từ ngân sách trung ương** | **15.387.945** |
| - | Thu bổ sung cân đối | 10.998.543 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 4.389.402 |
| **III** | **Thu từ quỹ dự trữ tài chính** | |
| **IV** | **Thu kết dư** | |
| **V** | **Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang** | **8.792** |
| **B** | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **18.691.437** |
| **I** | **Tổng chi cân đối ngân sách địa phương** | **14.302.035** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 2.238.800 |
| 2 | Chi thường xuyên | 11.790.056 |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 3.000 |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.400 |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 268.779 |
| 6 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | |
| 7 | Chi từ nguồn tăng thu | |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu** | **4.389.402** |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 808.087 |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 3.581.315 |
| **III** | **Chi chuyển nguồn sang năm sau** | |
| **C** | **BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **25.300** |
| **D** | **CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **10.100** |
| 1 | Từ nguồn vay để trả nợ gốc | 10.100 |
| 2 | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh | |
| **Đ** | **TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **35.400** |
| 1 | Vay để bù đắp bội chi | 25.300 |
| 2 | Vay để trả nợ gốc | 10.100 |

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 47/CK-NSNN

# CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

*(Kèm theo Quyết định số: 2329 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2024 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2025 |
|---|---|---|
| **A** | **NGÂN SÁCH CẤP TỈNH** | |
| **I** | **Nguồn thu ngân sách** | **17.723.547** |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 2.326.810 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách trung ương | 15.387.945 |
| - | Thu bổ sung cân đối | 10.998.543 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 4.389.402 |
| 3 | Thu từ quỹ dự trữ tài chính | |
| 4 | Thu kết dư | |
| 5 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | 8.792 |
| **II** | **Chi ngân sách** | **17.748.847** |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh | 8.297.937 |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách huyện | 9.450.910 |
| - | Chi bổ sung cân đối | 8.371.480 |
| - | Chi bổ sung có mục tiêu | 1.079.430 |
| 3 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | |
| **III** | **Bội thu/Bội chi NSĐP** | **25.300** |
| **B** | **NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)** | |
| **I** | **Nguồn thu ngân sách** | **10.393.500** |
| 1 | Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp | 942.590 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh | 9.450.910 |
| - | Thu bổ sung cân đối | 8.371.480 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 1.079.430 |
| 3 | Thu kết dư | |
| 4 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | |
| **II** | **Chi ngân sách** | **10.393.500** |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện | 10.393.500 |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách xã | |
| - | Chi bổ sung cân đối | |
| - | Chi bổ sung có mục tiêu | |
| 3 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | |

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 48/CK-NSNN

# DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

*(Kèm theo Quyết định số: 2329 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2024 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2025 | |
|---|---|---|---|
| | | TỔNG THU NSNN | THU NSĐP |
| A | B | 3 | 4 |
| | **TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | **9.937.800** | **3.269.400** |
| **I** | **Thu nội địa** | **3.487.800** | **3.269.400** |
| 1 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý | 180.000 | 180.000 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 110.000 | 110.000 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.000 | 15.000 |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| | - Thuế tài nguyên | 55.000 | 55.000 |
| 2 | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý | 33.000 | 33.000 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 19.300 | 19.300 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.500 | 10.500 |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| | - Thuế tài nguyên | 3.200 | 3.200 |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 7.000 | 7.000 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 1.500 | 1.500 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.500 | 5.500 |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| | - Thuế tài nguyên | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 520.000 | 520.000 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 387.500 | 387.500 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 70.000 | 70.000 |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 2.500 | 2.500 |
| | - Thuế tài nguyên | 60.000 | 60.000 |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 140.000 | 140.000 |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | 184.000 | 115.200 |
| | - Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước | 115.200 | 115.200 |
| | - Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | 68.800 | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 128.000 | 128.000 |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 620.000 | 595.000 |
| | - Phí và lệ phí trung ương | 25.000 | |
| | - Phí và lệ phí tỉnh | 595.000 | 595.000 |
| | - Phí và lệ phí huyện | | |

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2025 | |
|---|---|---|---|
| | | TỔNG THU NSNN | THU NSĐP |
| | - Phí và lệ phí xã, phường | | |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 0 | 0 |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 6.000 | 6.000 |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 40.000 | 40.000 |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất | 1.370.800 | 1.370.800 |
| 13 | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | 0 | 0 |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 16.000 | 16.000 |
| | - Thuế giá trị gia tăng | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 42.000 | 27.400 |
| 16 | Thu khác ngân sách | 200.000 | 90.000 |
| 17 | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác | 0 | 0 |
| 18 | Thu hồi vốn, thu cổ tức | 0 | 0 |
| 19 | Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | 1.000 | 1.000 |
| 20 | Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước | | |
| **II** | **Thu từ dầu thô** | | |
| **III** | **Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu** | **6.450.000** | **0** |
| 1 | Thuế xuất khẩu | 110.000 | |
| 2 | Thuế nhập khẩu | 1.464.000 | |
| 3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu | 30.000 | |
| 4 | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu | 1.000 | |
| 5 | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu | 4.825.000 | |
| 6 | Thu khác | 20.000 | |
| **IV** | **Thu viện trợ** | **0** | **0** |
| **V** | **Các khoản huy động, đóng góp** | **0** | **0** |

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 49/CK-NSNN

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

*(Kèm theo Quyết định số: 2329 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2024 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | NSĐP | CHIA RA | |
|---|---|---|---|---|
| | | | NGÂN SÁCH CẤP TỈNH | NGÂN SÁCH HUYỆN |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 |
| | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **18.691.437** | **8.297.937** | **10.393.500** |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **14.302.035** | **4.987.965** | **9.314.070** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **2.238.800** | **1.814.467** | **424.333** |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 2.208.800 | 1.784.467 | 424.333 |
| | Trong đó chia theo lĩnh vực: | 2.208.800 | 1.784.467 | 424.333 |
| - | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | | | |
| - | *Chi khoa học và công nghệ* | | | |
| | Trong đó chia theo nguồn vốn: | 2.208.800 | 1.784.467 | 424.333 |
| - | *Chi đầu tư XDCB vốn trong nước* | *826.700* | *714.167* | *112.533* |
| - | *Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất* | *1.340.800* | *1.029.000* | *311.800* |
| - | *Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết* | *16.000* | *16.000* | |
| - | *Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP* | *25.300* | *25.300* | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | 30.000 | 30.000 | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **11.790.056** | **3.086.599** | **8.703.457** |
| 1 | Trong đó: - Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 6.011.760 | 1.323.335 | 4.688.425 |
| 2 | - Chi Khoa học và công nghệ | 17.391 | 17.061 | 330 |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | **3.000** | **3.000** | **0** |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | **1.400** | **1.400** | |
| **V** | **Dự phòng ngân sách** | **268.779** | **82.499** | **186.280** |
| **VII** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | | | |
| **VIII** | **Chi từ nguồn tăng thu** | | | |
| **B** | **CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ** | **4.389.402** | **3.309.972** | **1.079.430** |
| **I** | **Chi các chương trình mục tiêu quốc gia** | **808.087** | **55.804** | **752.283** |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | 83.707 | 35.975 | 47.732 |
| 2 | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | 208.219 | 10.819 | 197.400 |
| 3 | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 516.161 | 9.010 | 507.151 |
| **II** | **Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ** | **3.581.315** | **3.254.168** | **327.147** |
| 1 | Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu từ nguồn vốn ngoài nước | 228.803 | 228.803 | 0 |
| 2 | Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác từ nguồn vốn trong nước | 2.816.430 | 2.816.430 | |
| 3 | Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách theo quy định | 536.082 | 208.935 | 327.147 |
| *3.1* | *Vốn ngoài nước* | *8.664* | *8.664* | |
| *3.2* | *Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương* | *455* | *455* | |

| STT | NỘI DUNG | NSĐP | CHIA RA | |
|---|---|---|---|---|
| | | | NGÂN SÁCH CẤP TỈNH | NGÂN SÁCH HUYỆN |
| *3.3* | *Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương* | *160* | *160* | |
| *3.4* | *Vốn dự bị động viên* | *23.000* | *23.000* | |
| *3.5* | *Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ* | *600* | *600* | |
| *3.6* | *Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội* | *347.041* | *71.437* | *275.604* |
| *3.7* | *Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025* | *320* | *320* | |
| *3.8* | *Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông* | *10.943* | *5.238* | *5.705* |
| *3.9* | *Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ* | *66.624* | *55.624* | *11.000* |
| *3.10* | *Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững* | *16.720* | *8.936* | *7.784* |
| *3.11* | *Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm* | *45.526* | *18.472* | *27.054* |
| *3.12* | *Kinh phí hỗ trợ địa phương thực hiện sản xuất lúa* | *16.029* | *16.029* | |
| **C** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | | |

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 50/CK-NSNN

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

*(Kèm theo Quyết định số: 2329 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2024 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2025 |
|---|---|---|
| | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH** | **16.669.417** |
| **A** | **CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN** | **8.371.480** |
| **B** | **CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC** | **8.297.937** |
| | Trong đó: | |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **4.904.685** |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 4.874.685 |
| | Trong đó: | |
| 1.1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 24.748 |
| 1.2 | Chi khoa học và công nghệ | |
| 1.3 | Chi y tế, dân số và gia đình | 8.736 |
| 1.4 | Chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình | 2.600 |
| 1.5 | Chi quốc phòng - an ninh | 138.846 |
| 1.6 | Chi thể dục thể thao | 330.300 |
| 1.7 | Chi bảo vệ môi trường | 3.000 |
| 1.8 | Chi các hoạt động kinh tế | 4.285.248 |
| 1.9 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 81.207 |
| 1.10 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | 30.000 |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **3.306.353** |
| | Trong đó: | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 1.379.617 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 17.061 |
| 3 | Chi y tế, dân số và gia đình | 114.545 |
| 4 | Chi văn hóa thông tin | 101.268 |

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM 2025 |
|---|---|---|
| 5 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 24.752 |
| 6 | Chi thể dục thể thao | 18.164 |
| 7 | Chi bảo vệ môi trường | 3.278 |
| 8 | Chi các hoạt động kinh tế | 501.611 |
| 9 | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 597.742 |
| 10 | Chi bảo đảm xã hội | 76.943 |
| 11 | Các khoản chi còn lại | 471.372 |
| **III** | **Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay** | **3.000** |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | **1.400** |
| **V** | **Dự phòng ngân sách** | **82.499** |
| **VI** | **Chi từ nguồn tăng thu** | |
| **VII** | **Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương** | |
| **C** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | |

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 51/CK-NSNN

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

*(Kèm theo Quyết định số: 2329 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2024 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | TỔNG SỐ | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG | | | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | TỔNG SỐ | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | CHI THƯỜNG XUYÊN | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| | **TỔNG SỐ** | **18.691.437** | **5.284.033** | **12.326.138** | **3.000** | **1.400** | **268.779** | **-** | **808.087** | **763.988** | **44.099** | **-** |
| **I** | **CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC** | **18.604.538** | **5.284.033** | **12.326.138** | **-** | **-** | **186.280** | **-** | **808.087** | **763.988** | **44.099** | **-** |
| **A** | **CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH** | **6.420.295** | **4.396.864** | **2.004.422** | **-** | **-** | **-** | **-** | **19.009** | **9.010** | **9.999** | |
| * | **KHỐI ĐẢNG TỈNH** | **162.446** | **-** | **162.326** | **-** | **-** | **-** | **-** | **120** | **-** | **120** | |
| 1 | Tỉnh ủy Lạng Sơn | 162.446 | | 162.326 | | | | | 120 | | 120 | |
| * | **KHỐI ĐOÀN THỂ** | 65.372 | | **63.432** | **-** | **-** | **-** | **-** | **1.940** | **-** | **1.940** | |
| **1** | **Ủy ban MTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội** | **42.529** | | **40.589** | **-** | **-** | **-** | **-** | **1.940** | **-** | **1.940** | |
| 1.1 | Ủy ban MTTQVN tỉnh Lạng Sơn | 10.038 | | 9.758 | | | | | 280 | | 280 | |
| 1.2 | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh | 9.575 | | 8.735 | | | | | 840 | | 840 | |
| 1.3 | Tỉnh đoàn Thanh niên | 11.619 | | 11.419 | | | | | 200 | | 200 | |
| 1.4 | Hội Nông dân tỉnh | 7.470 | | 6.850 | | | | | 620 | | 620 | |
| 1.5 | Hội Cựu chiến binh tỉnh | 3.827 | | 3.827 | | | | | - | | | |
| **2** | **Các Hội đặc thù** | **21.544** | | **21.544** | | | | | | | | |
| 2.1 | Hội Văn học nghệ thuật | 10.199 | | 10.199 | | | | | | | | |
| 2.2 | Liên minh các hợp tác xã | 3.282 | | 3.282 | | | | | | | | |
| 2.3 | Hội Chữ thập đỏ | 3.657 | | 3.657 | | | | | | | | |
| 2.4 | Hội Đông y | 1.504 | | 1.504 | | | | | | | | |
| 2.5 | Hội Nhà báo | 2.249 | | 2.249 | | | | | | | | |
| 2.6 | Hội Làm vườn | 653 | | 653 | | | | | | | | |
| **3** | **Các Hội khác** | **1.299** | | **1.299** | | | | | | | | |
| 3.1 | Hội Luật gia | 57 | | 57 | | | | | | | | |
| 3.2 | Hội Người cao tuổi | 197 | | 197 | | | | | | | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | TỔNG SỐ | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG | | | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | TỔNG SỐ | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | CHI THƯỜNG XUYÊN | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 3.3 | Hội Nạn nhân chất độc da cam/Điôxin | 226 | | 226 | | | | | | | | |
| 3.4 | Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật | 57 | | 57 | | | | | | | | |
| 3.5 | Hội Cựu thanh niên xung phong | 197 | | 197 | | | | | | | | |
| 3.6 | Hội Khuyến học | 197 | | 197 | | | | | | | | |
| 3.7 | Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh | 169 | | 169 | | | | | | | | |
| 3.8 | Hội Hữu nghị Việt Nam - Trung quốc | 57 | | 57 | | | | | | | | |
| 3.9 | Hội Kiến trúc sư | 85 | | 85 | | | | | | | | |
| 1.10 | Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa | 57 | | 57 | | | | | | | | |
| ***** | **CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC** | **6.192.477** | **4.396.864** | **1.778.664** | **-** | **-** | **-** | **-** | **16.949** | **9.010** | **7.939** | |
| 1 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 403.365 | 228.803 | 172.587 | | | | | 1.975 | | 1.975 | |
| 2 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 72.339 | 25.512 | 46.827 | | | | | - | | | |
| 3 | Sở Giao thông Vận tải | 223.723 | 80.680 | 143.043 | | | | | - | | | |
| 4 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 833.697 | 8.356 | 823.519 | | | | | 1.822 | 1.822 | | |
| 5 | Sở Y tế | 110.861 | 3.302 | 107.559 | | | | | - | | | |
| 6 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 77.828 | | 77.778 | | | | | 50 | | 50 | |
| 7 | Sở Khoa học và Công nghệ | 32.687 | | 32.687 | | | | | - | | | |
| 8 | Sở Xây dựng | 11.381 | 110 | 11.271 | | | | | - | | | |
| 9 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | 107.122 | 2.823 | 96.472 | | | | | 7.827 | 6.443 | 1.384 | |
| 10 | Sở Tư pháp | 19.423 | | 18.823 | | | | | 600 | | 600 | |
| 11 | Ban Dân tộc | 21.758 | 13.073 | 8.685 | | | | | - | | | |
| 12 | Sở Công Thương | 12.695 | 100 | 12.595 | | | | | - | | | |
| 13 | Sở Tài chính | 18.011 | | 18.011 | | | | | - | | | |
| 14 | Văn phòng UBND tỉnh | 38.527 | | 38.527 | | | | | - | | | |
| 15 | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh | 24.170 | | 24.170 | | | | | - | | | |
| 16 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 12.236 | | 12.006 | | | | | 230 | | 230 | |
| 17 | Sở Nội vụ | 54.968 | | 54.518 | | | | | 450 | | 450 | |
| 18 | Sở Ngoại vụ | 13.487 | | 13.487 | | | | | - | | | |
| 19 | Sở Thông tin và Truyền thông | 89.928 | 43.387 | 44.396 | | | | | 2.145 | 745 | 1.400 | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | TỔNG SỐ | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG | | | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | TỔNG SỐ | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | CHI THƯỜNG XUYÊN | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 20 | Thanh tra tỉnh | 10.980 | | 10.980 | | | | | - | | | |
| 21 | Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn | 11.831 | 4.368 | 7.463 | | | | | - | | | |
| 22 | Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới | 5.110 | | 3.260 | | | | | 1.850 | | 1.850 | |
| 23 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh | 3.552.127 | 3.552.127 | | | | | | - | | | |
| 24 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 106.580 | 106.580 | | | | | | - | | | |
| 25 | Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông | 182.996 | 182.996 | | | | | | - | | | |
| 26 | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch | 50 | 50 | | | | | | - | | | |
| 27 | Công ty cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn | 15.000 | 15.000 | | | | | | - | | | |
| 28 | Công ty TNHH Huy Hoàng | 3.000 | 3.000 | | | | | | - | | | |
| 29 | Công an tỉnh | 125.623 | 125.623 | | | | | | - | | | |
| 30 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 150 | 150 | | | | | | - | | | |
| 31 | Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn | 824 | 824 | | | | | | | | | |
| **B** | **CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP** | **138.255** | | **103.780** | **-** | **-** | **-** | **-** | **34.475** | **34.475** | **-** | |
| ***** | **SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO** | **67.033** | | **32.558** | **-** | **-** | **-** | **-** | **34.475** | **34.475** | **-** | |
| 1 | Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn | 54.977 | | 20.502 | | | | | 34.475 | 34.475 | | |
| 2 | Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ | 12.056 | | 12.056 | | | | | | | | |
| ***** | **SỰ NGHIỆP KINH TẾ** | **22.970** | | **22.970** | | | | | | | | |
| 1 | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch | 22.970 | | 22.970 | | | | | | | | |
| ***** | **SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH** | **48.252** | | **48.252** | | | | | | | | |
| 1 | Đài Phát thanh và Truyền hình | 48.252 | | 48.252 | | | | | | | | |
| **C** | **CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH** | **123.978** | **-** | **123.478** | **-** | **-** | **-** | **-** | **500** | **-** | **500** | |
| **1** | **Chi quốc phòng** | **89.069** | **-** | **89.069** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | |
| 1.1 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 57.411 | | 57.411 | | | | | | | | |
| 1.2 | Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng | 31.658 | | 31.658 | | | | | | | | |
| **2** | **Chi an ninh** | **34.909** | **-** | **34.409** | **-** | **-** | **-** | **-** | **500** | **-** | **500** | |
| 2.1 | Công an tỉnh | 34.909 | | 34.409 | | | | | 500 | | 500 | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | TỔNG SỐ | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG | | | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | TỔNG SỐ | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | CHI THƯỜNG XUYÊN | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| **D** | **CHI HỖ TRỢ CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN** | **7.626** | | **7.306** | **-** | **-** | **-** | **-** | **320** | **-** | **320** | |
| 1 | Kho bạc Nhà nước tỉnh | 700 | | 700 | | | | | | | | |
| 2 | Liên đoàn lao động tỉnh | 201 | | 201 | | | | | | | | |
| 3 | Tòa án nhân dân tỉnh | 1.215 | | 1.215 | | | | | | | | |
| 4 | Cục Thống kê | 620 | | 300 | | | | | 320 | | 320 | |
| 5 | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh | 600 | | 600 | | | | | | | | |
| 6 | Cục Thi hành án dân sự | 400 | | 400 | | | | | | | | |
| 7 | Cục Thuế | 800 | | 800 | | | | | | | | |
| 8 | Công đoàn viên chức | 190 | | 190 | | | | | | | | |
| 9 | Cục Hải quan | 1.000 | | 1.000 | | | | | | | | |
| 10 | Cục Quản lý thị trường | 1.900 | | 1.900 | | | | | | | | |
| **E** | **CÁC NỘI DUNG CHI CÒN LẠI** | **1.124.029** | **67.481** | **1.056.548** | | | | | | | | |
| **F** | **CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ** | **10.790.355** | **819.688** | **9.030.604** | **-** | **-** | **186.280** | **-** | **753.783** | **720.503** | **33.280** | **-** |
| 1 | Hữu Lũng | 1.334.909 | 167.797 | 1.052.811 | | | 21.790 | | 92.511 | 91.111 | 1.400 | |
| 2 | Chi Lăng | 1.013.278 | 47.981 | 880.980 | | | 18.044 | | 66.273 | 61.603 | 4.670 | |
| 3 | Thành phố | 1.035.890 | 322.365 | 693.467 | | | 16.322 | | 3.736 | 2.336 | 1.400 | |
| 4 | Cao Lộc | 1.067.464 | 55.318 | 925.071 | | | 19.250 | | 67.825 | 63.925 | 3.900 | |
| 5 | Lộc Bình | 1.146.346 | 25.286 | 1.040.110 | | | 21.116 | | 59.834 | 56.354 | 3.480 | |
| 6 | Đình Lập | 668.721 | 62.202 | 529.939 | | | 11.277 | | 65.303 | 60.843 | 4.460 | |
| 7 | Văn Lãng | 752.396 | 18.879 | 669.109 | | | 13.551 | | 50.857 | 48.197 | 2.660 | |
| 8 | Tràng Định | 944.121 | 24.649 | 792.640 | | | 15.961 | | 110.871 | 108.171 | 2.700 | |
| 9 | Văn Quan | 897.289 | 11.780 | 789.900 | | | 15.758 | | 79.851 | 77.071 | 2.780 | |
| 10 | Bình Gia | 1.008.047 | 55.445 | 843.533 | | | 17.008 | | 92.061 | 89.801 | 2.260 | |
| 11 | Bắc Sơn | 921.894 | 27.986 | 813.044 | | | 16.203 | | 64.661 | 61.091 | 3.570 | |
| **II** | **CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY** | **3.000** | | | **3.000** | | | | | | | |
| **III** | **CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH** | **1.400** | | | | **1.400** | | | | | | |
| **IV** | **CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH** | **82.499** | | | | | **82.499** | | | | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | TỔNG SỐ | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA) | CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG | CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG | | | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | TỔNG SỐ | CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | CHI THƯỜNG XUYÊN | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| **V** | **CHI MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC** | - | | | | | | | - | | | |
| **VI** | **CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN** | - | | | | | | | - | | | |
| **VII** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU** | | | | | | | | | | | |

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 52/CK-NSNN

# DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

*(Kèm theo Quyết định số: 2329 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2024 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | AN NINH, QUỐC PHÒNG | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | TRONG ĐÓ | | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI |
| | | | | | | | | | | | | CHI GIAO THÔNG | CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN | | |
| | **TỔNG CỘNG:** | **5.284.033** | **24.748** | **0** | **8.736** | **2.600** | **330.300** | **138.846** | **0** | **3.000** | **4.694.596** | **3.652.898** | **121.580** | **81.207** | **0** |
| 1 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Lạng Sơn | 3.552.127 | 14.500 | | | | 330.300 | | | | 3.202.295 | 3.101.084 | | 5.032 | |
| 2 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 106.580 | | | | | | | | | 106.580 | | 106.580 | | |
| 3 | Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông | 182.996 | | | | | | | | | 182.996 | 182.996 | | | |
| 4 | Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn | 4.368 | | | | | | | | | 4.368 | | | | |
| 5 | Công an tỉnh | 125.623 | | | | | | 125.623 | | | | | | | |
| 6 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 150 | | | | | | 150 | | | | | | | |
| 7 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2.500 | | | | 2.500 | | | | | | | | | |
| 8 | Sở Thông tin và Truyền thông | 43.387 | | | | | | | | | | | | 43.387 | |
| 9 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 8.248 | 8.248 | | | | | | | | | | | | |
| 10 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 228.803 | | | | | | | | | 228.803 | | | | |
| 11 | Sở Giao thông Vận tải | 80.680 | | | | | | | | | 80.680 | 80.680 | | | |
| 12 | Sở Y tế | 3.302 | | | 3.302 | | | | | | | | | | |
| 13 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 25.512 | | | | | | | | | | | | 25.512 | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ: | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | AN NINH, QUỐC PHÒNG | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | TRONG ĐÓ | | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI |
| | | | | | | | | | | | | CHI GIAO THÔNG | CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN | | |
| 14 | Sở Công Thương | 100 | | | | | | | | | 100 | | | | |
| 15 | Sở Xây dựng | 110 | | | | | | | | | 110 | | | | |
| 16 | Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch | 50 | | | | | | | | | | | | 50 | |
| 17 | Ban Dân tộc | 13.073 | | | | | | 13.073 | | | | | | | |
| 18 | Trường Cao đẳng nghề | 0 | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | UBND thành phố Lạng Sơn | 199.717 | | | | 100 | | | | | 199.617 | 179.127 | | | |
| 20 | UBND huyện Hữu Lũng | 114.202 | | | | | | | | | 114.202 | 42.400 | | | |
| 21 | UBND huyện Bình Gia | 39.694 | | | | | | | | | 37.694 | 37.694 | | 2.000 | |
| 22 | UBND huyện Đình Lập | 25.284 | | | 5.434 | | | | | | 19.850 | 19.850 | | | |
| 23 | UBND huyện Cao Lộc | 2.912 | | | | | | | | | 2.912 | 2.912 | | | |
| 24 | UBND huyện Bắc Sơn | 5.256 | | | | | | | | | 30 | | | 5.226 | |
| 25 | UBND huyện Chi Lăng | 8.185 | 2.000 | | | | | | | | 6.185 | 6.155 | | | |
| 26 | UBND huyện Văn Lãng | 30 | | | | | | | | | 30 | | | | |
| 27 | UBND huyện Lộc Bình | 30 | | | | | | | | | 30 | | | | |
| 28 | Công ty cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn | 15.000 | | | | | | | | | 15.000 | | 15.000 | | |
| 29 | Công ty TNHH Huy Hoàng | 3.000 | | | | | | | | 3.000 | | | | | |
| 30 | Chi trả nợ gốc vay; Bội chi NSĐP, các khoản chi khác | 35.400 | | | | | | | | | 35.400 | | | | |
| 31 | Phân cấp cho huyện | 424.333 | | | | | | | | | 424.333 | | | | |
| 32 | Quỹ Phát triển đất | 30.000 | | | | | | | | | 30.000 | | | | |
| 33 | Đối ứng các CTMT | 3.381 | | | | | | | | | 3.381 | | | | |

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 53/CK-NSNN

# DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

*(Kèm theo Quyết định số: 2329 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2024 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | TRONG ĐÓ | | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI |
| | | | | | | | | | | | CHI GIAO THÔNG | CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| | **TỔNG SỐ** | **2.244.986** | **861.219** | **17.061** | **69.423** | **101.268** | **24.752** | **18.164** | **3.278** | **368.181** | **127.059** | **86.166** | **713.522** | **68.118** |
| **A** | **CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH** | **2.004.422** | **827.930** | **17.061** | **69.423** | **82.768** | **-** | **18.164** | **2.878** | **340.211** | **127.059** | **86.166** | **580.769** | **65.218** |
| **I** | **KHỐI ĐẢNG TỈNH** | **162.326** | **888** | **-** | **-** | **15.127** | **-** | **-** | **-** | **10.700** | **-** | **-** | **135.111** | **500** |
| 1 | Văn phòng Tỉnh ủy Lạng Sơn | 162.326 | 888 | | | 15.127 | | | | 10.700 | | | 135.111 | 500 |
| **II** | **KHỐI ĐOÀN THỂ** | **63.432** | **1.889** | **-** | **-** | **5.825** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **55.718** | **-** |
| **1** | **Ủy ban MTTQVN và các Tổ chức chính trị - Xã hội** | **40.589** | **1.889** | **-** | **-** | **2.424** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **36.276** | **-** |
| 1.1 | Ủy ban MTTQVN tỉnh Lạng Sơn | 9.758 | 84 | | | | | | | | | | 9.674 | |
| 1.2 | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh | 8.735 | 952 | | | | | | | | | | 7.783 | |
| 1.3 | Tỉnh đoàn Thanh niên | 11.419 | 137 | | | 2.424 | | | | | | | 8.858 | |
| 1.4 | Hội Nông dân tỉnh | 6.850 | 528 | | | | | | | | | | 6.322 | |
| 1.5 | Hội Cựu chiến binh tỉnh | 3.827 | 188 | | | | | | | | | | 3.639 | |
| **2** | **Các Hội đặc thù** | **21.544** | **-** | **-** | **-** | **3.401** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **18.143** | **-** |
| 2.1 | Hội Văn học nghệ thuật | 10.199 | | | | 3.241 | | | | | | | 6.958 | |
| 2.2 | Liên minh các hợp tác xã | 3.282 | | | | | | | | | | | 3.282 | |
| 2.3 | Hội Chữ thập đỏ | 3.657 | | | | | | | | | | | 3.657 | |
| 2.4 | Hội Đông y | 1.504 | | | | | | | | | | | 1.504 | |
| 2.5 | Hội Nhà báo | 2.249 | | | | 160 | | | | | | | 2.089 | |
| 2.6 | Hội Làm vườn | 653 | | | | | | | | | | | 653 | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | TRONG ĐÓ | | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI |
| | | | | | | | | | | | CHI GIAO THÔNG | CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **3** | **Các Hội khác** | **1.299** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **1.299** | **-** |
| 3.1 | Hội Luật gia | 57 | | | | | | | | | | | 57 | |
| 3.2 | Hội Người cao tuổi | 197 | | | | | | | | | | | 197 | |
| 3.3 | Hội Nạn nhân chất độc Điôxin | 226 | | | | | | | | | | | 226 | |
| 3.4 | Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật | 57 | | | | | | | | | | | 57 | |
| 3.5 | Hội Cựu thanh niên xung phong | 197 | | | | | | | | | | | 197 | |
| 3.6 | Hội Khuyến học | 197 | | | | | | | | | | | 197 | |
| 3.7 | Hiệp Hội doanh nghiệp tỉnh | 169 | | | | | | | | | | | 169 | |
| 3.8 | Hội Hữu nghị Việt Nam - Trung Quốc | 57 | | | | | | | | | | | 57 | |
| 3.9 | Hội Kiến trúc sư | 85 | | | | | | | | | | | 85 | |
| 3.10 | Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa | 57 | | | | | | | | | | | 57 | |
| **III** | **CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP TRỰC THUỘC** | **1.778.664** | **825.153** | **17.061** | **69.423** | **61.816** | **-** | **18.164** | **2.878** | **329.511** | **127.059** | **86.166** | **389.940** | **64.718** |
| 1 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 172.587 | 30 | | | | | | 74 | 95.166 | | 86.166 | 77.317 | |
| 2 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 46.827 | 129 | | | | | | 2.246 | 29.475 | | | 14.977 | |
| 3 | Sở Giao thông Vận tải | 143.043 | | | | | | | | 127.059 | 127.059 | | 15.984 | |
| 4 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 823.519 | 809.023 | | | | | | | | | | 14.496 | |
| 5 | Sở Y tế | 107.559 | 12.216 | | 69.423 | | | | 338 | 8.000 | | | 17.582 | |
| 6 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 77.778 | | | | | | | 220 | | | | 13.340 | 64.218 |
| 7 | Sở Khoa học và Công nghệ | 32.687 | | 17.061 | | | | | | 3.571 | | | 12.055 | |
| 8 | Sở Xây dựng | 11.271 | | | | | | | | 1.814 | | | 9.457 | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | TRONG ĐÓ | | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI |
| | | | | | | | | | | | CHI GIAO THÔNG | CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 9 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | 96.472 | | | | 61.816 | | 18.164 | | 5.236 | | | 11.256 | |
| 10 | Sở Tư pháp | 18.823 | | | | | | | | 7.917 | | | 10.906 | |
| 11 | Ban Dân tộc | 8.685 | | | | | | | | | | | 8.685 | |
| 12 | Sở Công Thương | 12.595 | | | | | | | | | | | 12.595 | |
| 13 | Sở Tài chính | 18.011 | 78 | | | | | | | | | | 17.933 | |
| 14 | Văn phòng UBND tỉnh | 38.527 | | | | | | | | 6.264 | | | 32.263 | |
| 15 | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh | 24.170 | | | | | | | | | | | 24.170 | |
| 16 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 12.006 | | | | | | | | | | | 12.006 | |
| 17 | Sở Nội vụ | 54.518 | 3.464 | | | | | | | 5.775 | | | 44.779 | 500 |
| 18 | Sở Ngoại vụ | 13.487 | | | | | | | | 1.658 | | | 11.829 | |
| 19 | Sở Thông tin và Truyền thông | 44.396 | 118 | | | | | | | 37.576 | | | 6.702 | |
| 20 | Thanh tra tỉnh | 10.980 | 95 | | | | | | | | | | 10.885 | |
| 21 | Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn | 7.463 | | | | | | | | | | | 7.463 | |
| 22 | Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới | 3.260 | | | | | | | | | | | 3.260 | |
| **B** | **CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP** | **103.780** | **32.558** | **-** | **-** | **18.500** | **24.752** | **-** | **-** | **27.970** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **I** | **SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO** | **32.558** | **32.558** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| 1 | Trường Cao đẳng Nghề Lạng Sơn | 20.502 | 20.502 | | | | | | | | | | | |
| 2 | Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ | 12.056 | 12.056 | | | | | | | | | | | |
| **II** | **SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC** | **22.970** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **22.970** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| 1 | Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch | 22.970 | | | | | | | | 22.970 | | | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | TỔNG SỐ | TRONG ĐÓ | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ | CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH | CHI VĂN HÓA THÔNG TIN | CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN | CHI THỂ DỤC THỂ THAO | CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ | TRONG ĐÓ | | CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ | CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI |
| | | | | | | | | | | | CHI GIAO THÔNG | CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| **III** | **SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH** | **48.252** | **-** | **-** | **-** | **18.500** | **24.752** | **-** | **-** | **5.000** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| 1 | Đài Phát thanh và Truyền hình | 48.252 | | | | 18.500 | 24.752 | | | 5.000 | | | | |
| **C** | **CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH** | **123.478** | **550** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **400** | **-** | **-** | **-** | **119.628** | **2.900** |
| **1** | **Chi quốc phòng** | **89.069** | **479** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **88.590** | **-** |
| 1.1 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 57.411 | 211 | | | | | | | | | | 57.200 | |
| 1.2 | Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng | 31.658 | 268 | | | | | | | | | | 31.390 | |
| **2** | **Chi An ninh** | **34.409** | **71** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **400** | **-** | **-** | **-** | **31.038** | **2.900** |
| 2.1 | Công an tỉnh | 34.409 | 71 | | | | | | 400 | | | | 31.038 | 2.900 |
| **D** | **CHI HỖ TRỢ CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN** | **7.306** | **181** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **7.125** | **-** |
| 1 | Kho bạc Nhà nước tỉnh | 700 | | | | | | | | | | | 700 | |
| 2 | Liên đoàn Lao động tỉnh | 201 | 181 | | | | | | | | | | 20 | |
| 3 | Tòa án nhân dân tỉnh | 1.215 | | | | | | | | | | | 1.215 | |
| 4 | Cục Thống kê | 300 | | | | | | | | | | | 300 | |
| 5 | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh | 600 | | | | | | | | | | | 600 | |
| 6 | Cục Thi hành án dân sự | 400 | | | | | | | | | | | 400 | |
| 7 | Cục Thuế tỉnh | 800 | | | | | | | | | | | 800 | |
| 8 | Công đoàn viên chức tỉnh | 190 | | | | | | | | | | | 190 | |
| 9 | Cục Hải quan tỉnh | 1.000 | | | | | | | | | | | 1.000 | |
| 10 | Cục Quản lý thị trường tỉnh | 1.900 | | | | | | | | | | | 1.900 | |
| **E** | **CÁC NỘI DUNG CHI CÒN LẠI** | **6.000** | | | | | | | | | | | **6.000** | |

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 54/CK-NSNN

# TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

*(Kèm theo Quyết định số: 2329 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2024 của UBND tỉnh)*

| STT | Nội dung các khoản thu phân chia | THÀNH PHỐ | | | | HUYỆN | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh | Thành phố | | | Tỉnh | Huyện | | |
| | | | T.phố | Phường | xã | | Huyện | Thị trấn | xã |
| | **THU NỘI ĐỊA** | | | | | | | | |
| **1** | **Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương** | | | | | | | | |
| 1.1 | Thuế giá trị gia tăng | 100 | | | | 100 | | | |
| 1.2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 100 | | | | 100 | | | |
| 1.3 | Thuế tài nguyên | 100 | | | | 100 | | | |
| 1.4 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 100 | | | | 100 | | | |
| **2** | **Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương** | | | | | | | | |
| 2.1 | Thuế giá trị gia tăng | 100 | | | | 100 | | | |
| 2.2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 100 | | | | 100 | | | |
| 2.3 | Thuế tài nguyên | 100 | | | | 100 | | | |
| 2.4 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 100 | | | | 100 | | | |
| **3** | **Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh** | | | | | | | | |
| 3.1 | Thuế giá trị gia tăng | | | | | | | | |
| - | Do Cục Thuế thu nộp | 100 | | | | 100 | | | |
| - | Do Chi Cục Thuế thu nộp | 50 | 50 | | | | 100 | | |
| - | Do các phường thu nộp | 50 | 50 | | | | | | |
| - | Do thị trấn thu nộp | | | | | | | 100 | |
| - | Do các xã thu nộp | 50 | 50 | | | | | | 100 |
| 3.2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | |
| - | Do Cục Thuế thu nộp | 100 | | | | 100 | | | |
| - | Do Chi Cục Thuế thu nộp | 50 | 50 | | | | 100 | | |
| 3.3 | Thuế tài nguyên + Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | | | |
| - | Do Cục Thuế thu nộp | 100 | | | | 100 | | | |
| - | Do Chi Cục Thuế thu nộp | | 100 | | | | 100 | | |
| - | Do các xã, phường, thị trấn thu nộp | | | 100 | 100 | | | 100 | 100 |
| **4** | **Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài** | | | | | | | | |
| 4.1 | Thuế giá trị gia tăng | 100 | | | | 100 | | | |
| 4.2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 100 | | | | 100 | | | |
| 4.3 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 100 | | | | 100 | | | |
| 4.4 | Thuế tài nguyên | 100 | | | | 100 | | | |
| **5** | **Lệ phí trước bạ** | | | | | | | | |
| 5.1 | Lệ phí trước bạ nhà, đất | | | | | | | | |
| - | Nhà, đất thuộc địa bàn phường | | 50 | 50 | | | | | |
| - | Nhà đất thuộc địa bàn xã, thị trấn | | | | 100 | | | 100 | 100 |
| 5.2 | Lệ phí trước bạ khác | | 100 | | | | 100 | | |
| **6** | **Thuế sử dụng đất nông nghiệp** | | | | | | | | |
| - | Phát sinh trên địa bàn xã, phường, thị trấn | | | 100 | 100 | | | 100 | 100 |
| **7** | **Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp** | | | | | | | | |
| - | Phát sinh trên địa bàn phường | | 50 | 50 | | | | | |
| - | Phát sinh trên địa bàn xã, thị trấn | | | | 100 | | | 100 | 100 |
| **8** | **Thuế thu nhập cá nhân** | | | | | | | | |
| - | Do Cục Thuế thu nộp | 100 | | | | 100 | | | |

| STT | Nội dung các khoản thu phân chia | THÀNH PHỐ | | | | HUYỆN | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh | Thành phố | | | Tỉnh | Huyện | | |
| | | | T.phố | Phường | xã | | Huyện | Thị trấn | xã |
| - | Do Chi Cục Thuế thu nộp | | 100 | | | | 100 | | |
| **9** | **Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán** | 100 | | | | 100 | | | |
| **10** | **Thuế bảo vệ môi trường (phần ngân sách địa phương được hưởng)** | 100 | | | | 100 | | | |
| **11** | **Thu phí và lệ phí** | | | | | | | | |
| 11.1 | Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu | Thực hiện theo Nghị quyết của HĐND tỉnh về mức thu, cơ quan tổ chức thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn | | | | | | | |
| 11.2 | Các khoản phí, lệ phí còn lại | | | | | | | | |
| - | Cục Thuế, cơ quan cấp tỉnh quản lý hoặc thu nộp | 100 | | | | 100 | | | |
| - | Chi cục Thuế, cơ quan cấp huyện quản lý hoặc thu nộp | | 100 | | | | 100 | | |
| - | Do các phường quản lý hoặc thu nộp | | | 100 | | | | | |
| - | Do các thị trấn quản lý hoặc thu nộp | | | | | | | 100 | |
| - | Do các xã quản lý hoặc thu nộp | | | | 100 | | | | 100 |
| **12** | **Thu tiền sử dụng đất** | | | | | | | | |
| 12.1 | Thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất | | | | | | | | |
| - | Thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cơ quan cấp tỉnh quản lý, sử dụng | 100 | | | | 100 | | | |
| - | Thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do cơ quan cấp huyện quản lý, sử dụng | | 100 | | | | 100 | | |
| 12.2 | Giao đất có thu tiền sử dụng đất thực hiện dự án | | | | | | | | |
| a | Dự án do nhà đầu tư thực hiện | | | | | | | | |
| - | Quỹ đất tái định cư (sau khi trừ chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp) | 50 | 50 | | | 50 | 50 | | |
| - | Quỹ đất còn lại (sau khi trừ chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp) | 80 | 20 | | | 90 | 10 | | |
| - | Ghi thu tiền sử dụng đất tương ứng chi phí bồi thường, giải phòng mặt bằng nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước | 100 | | | | 100 | | | |
| b | Dự án từ nguồn ngân sách tỉnh do tỉnh quyết định đầu tư (sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chi phí đầu tư) | | | | | | | | |
| - | Quỹ đất tái định cư | 50 | 50 | | | 50 | 50 | | |
| - | Quỹ đất còn lại | 80 | 20 | | | 90 | 10 | | |
| c | Dự án từ nguồn ngân sách huyện, thành phố | | 100 | | | | 100 | | |
| | Trường hợp dự án đầu tư từ nguồn ngân sách cấp huyện và có sử dụng nguồn ngân sách cấp tỉnh thực hiện phân chia sau khi trừ kinh phí ngân sách tỉnh đầu tư | | 100 | | | | 100 | | |
| d | Thu tiền sử dụng đất tương ứng chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư, chi phí đầu tư do ngân sách tỉnh đầu tư | 100 | | | | 100 | | | |

| STT | Nội dung các khoản thu phân chia | THÀNH PHỐ | | | | HUYỆN | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh | Thành phố | | | Tỉnh | Huyện | | |
| | | | T.phố | Phường | xã | | Huyện | Thị trấn | xã |
| 12.3 | Công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất | | | | | | | | |
| - | Cấp tỉnh quyết định | 100 | | | | 100 | | | |
| - | Cấp huyện quyết định | | 100 | | | | 100 | | |
| **13** | **Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu** | 100 | | | | 100 | | | |
| **14** | **Thu tiền khai thác, cho thuê tài sản nhà nước** | | | | | | | | |
| - | Do cơ quan cấp tỉnh quản lý | 100 | | | | 100 | | | |
| - | Do cơ quan cấp huyện, thành phố quản lý | | 100 | | | | 100 | | |
| **15** | **Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước** | | | | | | | | |
| - | Tiền thuê mặt đất, mặt nước thu một lần cho cả thời gian thuê | 100 | | | | 100 | | | |
| - | Tiền thuê mặt đất, mặt nước hàng năm | | 100 | | | | 100 | | |
| **16** | **Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt và tịch thu khác** | | | | | | | | |
| - | Do các xã, phường, thị trấn thực hiện | | | 100 | 100 | | | 100 | 100 |
| **17** | **Thu cấp quyền khai thác tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản (phần ngân sách địa phương được hưởng)** | **100** | | | | **100** | | | |
| **18** | **Các khoản huy động, đóng góp** | | | | | | | | |
| - | Huy động, đóng góp cho tỉnh | 100 | | | | 100 | | | |
| - | Huy động, đóng góp cho huyện, thành phố | | 100 | | | | 100 | | |
| - | Huy động, đóng góp cho các xã, phường, thị trấn | | | 100 | 100 | | | 100 | 100 |
| **19** | **Thu từ bán tài sản nhà nước** | | | | | | | | |
| - | Do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý thu nộp | 100 | | | | 100 | | | |
| - | Do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện, thành phố quản lý thu nộp | | 100 | | | | 100 | | |
| - | Do các xã, phường, thị trấn thu nộp | | | 100 | 100 | | | 100 | 100 |
| **20** | **Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước** | | | | | | | | |
| - | Do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh xử lý thu nộp | 100 | | | | 100 | | | |
| - | Do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp huyện, thành phố xử lý thu nộp | | 100 | | | | 100 | | |
| - | Do các xã, phường, thị trấn xử lý thu nộp | | | 100 | 100 | | | 100 | 100 |
| **21** | **Thu từ tài sản Nhà nước giao các tổ chức kinh tế** | | | | | | | | |
| - | Do cơ quan cấp tỉnh giao tài sản | 100 | | | | 100 | | | |
| - | Do cơ quan cấp huyện, thành phố giao tài sản | | 100 | | | | 100 | | |
| - | Do cơ quan cấp xã, phường, thị trấn giao tài sản | | | 100 | 100 | | | 100 | 100 |
| **22** | **Thu viện trợ** | | | | | | | | |
| - | Viện trợ cho ngân sách tỉnh | 100 | | | | 100 | | | |

| STT | Nội dung các khoản thu phân chia | THÀNH PHỐ | | | | HUYỆN | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tỉnh | Thành phố | | | Tỉnh | Huyện | | |
| | | | T.phố | Phường | xã | | Huyện | Thị trấn | xã |
| - | Viện trợ cho ngân sách huyện, thành phố | | 100 | | | | 100 | | |
| - | Viện trợ cho ngân sách các xã, phường, thị trấn | | | 100 | 100 | | | 100 | 100 |
| **23** | **Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa** | 100 | | | | 100 | | | |
| **24** | **Các khoản thu khác** | | | | | | | | |
| - | Do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu nộp | 100 | | | | 100 | | | |
| - | Do cơ quan cấp huyện, thành phố quản lý thu nộp | | 100 | | | | 100 | | |
| - | Các xã, phường, thị trấn quản lý thu nộp | | | 100 | 100 | | | 100 | 100 |
| **25** | **Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản** | | | | | | | | |
| - | Do các xã, phường, thị trấn quản lý | | | 100 | 100 | | | 100 | 100 |
| **26** | **Thu chuyển nguồn** | | | | | | | | |
| - | Ngân sách tỉnh | 100 | | | | 100 | | | |
| - | Ngân sách huyện, thành phố | | 100 | | | | 100 | | |
| - | Ngân sách xã, phường, thị trấn | | | 100 | 100 | | | 100 | 100 |
| **27** | **Thu kết dư** | | | | | | | | |
| - | Ngân sách tỉnh | 100 | | | | 100 | | | |
| - | Ngân sách huyện, thành phố | | 100 | | | | 100 | | |
| - | Ngân sách xã, phường, thị trấn | | | 100 | 100 | | | 100 | 100 |

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 55/CK-NSNN

# DỰ TOÁN THU SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

*(Kèm theo Quyết định số: 2329 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2024 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp | | | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh | Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | Tổng chi cân đối ngân sách huyện |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số | Chia ra | | | | | |
| | | | | Thu ngân sách huyện hưởng 100% | Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| | **TỔNG SỐ** | **1.339.475** | **942.590** | **881.950** | **60.640** | **6.450.576** | **1.920.904** | **0** | **9.314.070** |
| 1 | Hữu Lũng | 154.814 | 170.820 | 170.820 | | 695.819 | 222.868 | | 1.089.507 |
| 2 | Chi Lăng | 49.916 | 60.360 | 60.360 | | 631.082 | 210.762 | | 902.204 |
| 3 | Thành phố | 400.700 | 317.130 | 256.490 | 60.640 | 379.912 | 119.065 | | 816.107 |
| 4 | Cao Lộc | 377.330 | 103.590 | 103.590 | | 657.889 | 201.032 | | 962.511 |
| 5 | Lộc Bình | 76.520 | 52.100 | 52.100 | | 769.072 | 234.624 | | 1.055.796 |
| 6 | Đình Lập | 52.480 | 63.640 | 63.640 | | 397.921 | 102.312 | | 563.873 |
| 7 | Văn Lãng | 96.730 | 38.010 | 38.010 | | 502.272 | 137.254 | | 677.536 |
| 8 | Tràng Định | 49.540 | 49.690 | 49.690 | | 582.654 | 165.729 | | 798.073 |
| 9 | Văn Quan | 23.990 | 24.450 | 24.450 | | 597.406 | 166.052 | | 787.908 |
| 10 | Bình Gia | 21.435 | 20.870 | 20.870 | | 643.908 | 185.604 | | 850.382 |
| 11 | Bắc Sơn | 36.020 | 41.930 | 41.930 | | 592.641 | 175.602 | | 810.173 |

UBND TỈNH LẠNG SƠN

Biểu số 56/CK-NSNN

# DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

*(Kèm theo Quyết định số: 2329 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2024 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ | Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia |
|---|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG SỐ** | **1.079.430** | | **327.147** | **752.283** |
| 1 | Huyện Hữu Lũng | 129.655 | | 38.644 | 91.011 |
| 2 | Huyện Chi Lăng | 102.889 | | 36.616 | 66.273 |
| 3 | Thành phố Lạng Sơn | 20.066 | | 16.330 | 3.736 |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 102.041 | | 34.216 | 67.825 |
| 5 | Huyện Lộc Bình | 90.520 | | 30.686 | 59.834 |
| 6 | Huyện Đình Lập | 79.564 | | 14.261 | 65.303 |
| 7 | Huyện Văn Lãng | 74.830 | | 23.973 | 50.857 |
| 8 | Huyện Tràng Định | 146.048 | | 35.177 | 110.871 |
| 9 | Huyện Văn Quan | 109.381 | | 29.530 | 79.851 |
| 10 | Huyện Bình Gia | 117.971 | | 25.910 | 92.061 |
| 11 | Huyện Bắc Sơn | 106.465 | | 41.804 | 64.661 |

**UBND TỈNH LẠNG SƠN**

**Biểu số 57/CK-NSNN**

**DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

*(Kèm theo Quyết định số: 2329 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2024 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Trong đó | | Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới | | | | | | Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững | | | | | | | Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số | Đầu tư phát triển | | | Kinh phí sự nghiệp | | | Tổng số | Đầu tư phát triển | | | Kinh phí sự nghiệp | | | Tổng số | Đầu tư phát triển | | | Kinh phí sự nghiệp | | |
| | | | | | | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |
| A | B | 1=2+3 | 2=5+12+19 | 3=8+15+22 | 4=5+8 | 5=6+7 | 6 | 7 | 8=9+10 | 9 | 10 | 11=12+15 | 12=13+14 | 13 | 14 | 15=16+17 | 16 | 17 | 18=19+22 | 19=20+21 | 20 | 21 | 22=23+24 | 23 | 24 |
| | **TỔNG SỐ** | **808.087** | **763.988** | **44.099** | **208.219** | **164.120** | **164.120** | **0** | **44.099** | **44.099** | **0** | **83.707** | **83.707** | **83.707** | **0** | **0** | **0** | **0** | **516.161** | **516.161** | **516.161** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **I** | **Ngân sách cấp tỉnh** | **55.804** | **44.985** | **10.819** | **10.819** | **0** | **0** | **0** | **10.819** | **10.819** | **0** | **35.975** | **35.975** | **35.975** | | **0** | | | **9.010** | **9.010** | **9.010** | | **0** | | |
| **II** | **Ngân sách huyện** | **752.283** | **719.003** | **33.280** | **197.400** | **164.120** | **164.120** | **0** | **33.280** | **33.280** | **0** | **47.732** | **47.732** | **47.732** | **0** | **0** | **0** | **0** | **507.151** | **507.151** | **507.151** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| 1 | Huyện Hữu Lũng | 91.011 | 89.611 | 1.400 | 34.884 | 33.484 | 33.484 | | 1.400 | 1.400 | | 0 | 0 | | | 0 | | | 56.127 | 56.127 | 56.127 | | 0 | | |
| 2 | Huyện Chi Lăng | 66.273 | 61.603 | 4.670 | 18.686 | 14.016 | 14.016 | | 4.670 | 4.670 | | 0 | 0 | | | 0 | | | 47.587 | 47.587 | 47.587 | | 0 | | |
| 3 | Thành phố Lạng Sơn | 3.736 | 2.336 | 1.400 | 3.736 | 2.336 | 2.336 | | 1.400 | 1.400 | | 0 | 0 | | | 0 | | | 0 | 0 | 0 | | 0 | | |
| 4 | Huyện Cao Lộc | 67.825 | 63.925 | 3.900 | 21.809 | 17.909 | 17.909 | | 3.900 | 3.900 | | 0 | 0 | | | 0 | | | 46.016 | 46.016 | 46.016 | | 0 | | |
| 5 | Huyện Lộc Bình | 59.834 | 56.354 | 3.480 | 8.930 | 5.450 | 5.450 | | 3.480 | 3.480 | | 0 | 0 | | | 0 | | | 50.904 | 50.904 | 50.904 | | 0 | | |
| 6 | Huyện Đình Lập | 65.303 | 60.843 | 4.460 | 28.868 | 24.408 | 24.408 | | 4.460 | 4.460 | | 0 | 0 | | | 0 | | | 36.435 | 36.435 | 36.435 | | 0 | | |
| 7 | Huyện Văn Lãng | 50.857 | 48.197 | 2.660 | 16.328 | 13.668 | 13.668 | | 2.660 | 2.660 | | 0 | 0 | | | 0 | | | 34.529 | 34.529 | 34.529 | | 0 | | |
| 8 | Huyện Tràng Định | 110.871 | 108.171 | 2.700 | 23.227 | 20.527 | 20.527 | | 2.700 | 2.700 | | 0 | 0 | | | 0 | | | 87.644 | 87.644 | 87.644 | | 0 | | |
| 9 | Huyện Văn Quan | 79.851 | 77.071 | 2.780 | 7.452 | 4.672 | 4.672 | | 2.780 | 2.780 | | 28.727 | 28.727 | 28.727 | | 0 | | | 43.672 | 43.672 | 43.672 | | 0 | | |
| 10 | Huyện Bình Gia | 92.061 | 89.801 | 2.260 | 7.710 | 5.450 | 5.450 | | 2.260 | 2.260 | | 19.005 | 19.005 | 19.005 | | 0 | | | 65.346 | 65.346 | 65.346 | | 0 | | |
| 11 | Huyện Bắc Sơn | 64.661 | 61.091 | 3.570 | 25.770 | 22.200 | 22.200 | | 3.570 | 3.570 | | 0 | 0 | | | 0 | | | 38.891 | 38.891 | 38.891 | | 0 | | |

**UBND TỈNH LẠNG SƠN**

**Biểu số 58/CK-NSNN**

# DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)*

*(Kèm theo Quyết định số: 2329 /QĐ-UBND ngày 26 /12/2024 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án | | | | | | Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024 | | | | | Kế hoạch đầu tư năm 2025 | | | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSĐP | NSTW | ODA | Vay lại | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| | **TỔNG SỐ** | | | | | **31.106.107** | **8.594.182** | **6.193.010** | **984.555** | **109.395** | **10.585.492** | **2.966.529** | **1.104.748** | **-** | **-** | **5.396.601** | **2.280.960** | **2.861.415** | **228.803** | **25.423** | |
| **A** | **VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | | | | | **20.989.483** | **8.307.476** | **0** | **0** | **0** | **8.688.913** | **2.964.828** | **0** | **0** | **0** | **2.238.800** | **2.238.800** | **0** | **0** | **0** | |
| **A1** | **VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ** | | | | | **10.677.713** | **4.328.023** | **0** | **0** | **0** | **4.346.021** | **1.806.006** | **0** | **0** | **0** | **852.000** | **852.000** | **0** | **0** | **0** | |
| **I** | **Quốc phòng an ninh** | | | | | **142.781** | **87.951** | **-** | **-** | **-** | **83.950** | **55.000** | | | **-** | **4.001** | **4.001** | **-** | **-** | **-** | |
| **(1)** | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | **142.781** | **87.951** | **-** | **-** | **-** | **83.950** | **55.000** | | | **-** | **4.001** | **4.001** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Trụ sở làm việc Công an tỉnh (TMĐT 286937 tỷ, NST 142781 tỷ) | TPLS | | 2019-2025 | 3863/QĐ-BCA-H41 ngày 26/10/2017; 5528/QĐ-BCA-H01 ngày 26/7/2024; 7373/QĐ-BCA-H01 ngày 11/10/2024 | 142.781 | 87.951 | | | | 83.950 | 55.000 | | | | 4.001 | 4.001 | | | | Công an tỉnh |
| **II** | **Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp** | | | | | **62.518** | **62.518** | **-** | **-** | **-** | **2.693** | **2.643** | **-** | **-** | **-** | **8.248** | **8.248** | **-** | | | |
| **(1)** | **Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024** | | | | | **62.518** | **62.518** | **-** | **-** | **-** | **2.693** | **2.643** | **-** | **-** | **-** | **8.248** | **8.248** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Trường THPT Hội Hoan | Văn Lãng | 5819m2 | 2015-2024 | 1868; 21/11/2010; 2201; 22/11/2016 | 62.518 | 62.518 | | | | 2.693 | 2.643 | | | | 8.248 | 8.248 | | | | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| **III** | **Khoa học và công nghệ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **Y tế** | | | | | **326.983** | **126.310** | **-** | **-** | **-** | **53.096** | **25.213** | **-** | **-** | **-** | **8.736** | **8.736** | **-** | **-** | **-** | |
| **(1)** | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | **301.983** | **103.310** | **-** | **-** | **-** | **53.096** | **25.213** | | | **-** | **3.302** | **3.302** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn I (TMĐT 1.193.890, trđ đối ứng NST 301983) | TP, Cao Lộc | 700 giường | 2010-2025 | 538 ngày 11/4/2016; 2431 ngày 29/11/2018 | 301.983 | 103.310 | | | | 53.096 | 25.213 | | | | 3.302 | 3.302 | | | | Sở Y tế |
| **(2)** | **Khởi công mới năm 2025** | | | | | **25.000** | **23.000** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **5.434** | **5.434** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Đình Lập | Đình Lập | | 2025-2026 | | 25.000 | 23.000 | | | | | | | | | 5.434 | 5.434 | | | | UBND huyện Đình Lập |
| **IV** | **Rác thải, nước thải, hồ sơ địa chính** | | | | | **49.330** | **49.330** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | | | **-** | **3.000** | **3.000** | **-** | **-** | **-** | |
| **(1)** | **Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024** | | | | | **49.330** | **49.330** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | | | **-** | **3.000** | **3.000** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Bãi xử lý rác thải huyện Đình Lập | Đình Lập | 6,8ha | 2015-2023 | 1299 ngày 10/9/2013; 643 ngày 24/4/2015; 622/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 | 49.330 | 49.330 | | | | | | | | | 3.000 | 3.000 | | | | Công ty TNHH Huy Hoàng |
| **V** | **Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản** | | | | | **145.768** | **145.768** | **-** | **-** | **-** | **49.895** | **49.895** | **-** | **-** | **-** | **17.099** | **17.099** | **-** | **-** | **-** | |
| **(1)** | **Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024** | | | | | **85.304** | **85.304** | **-** | **-** | **-** | **29.895** | **29.895** | | | **-** | **6.635** | **6.635** | **-** | **-** | **-** | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án | | | | | | Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024 | | | | | Kế hoạch đầu tư năm 2025 | | | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSĐP | NSTW | ODA | Vay lại | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| 1 | Di dân lập bản mới giáp biên Nà Khoang, xã Tam Gia, huyện Lộc Bình | Lộc Bình | 15ha, 22 hộ | 2016-2022 | 461 ngày 30/3/2016; 2400 ngày 23/11/2018 | 85.304 | 85.304 | | | | 29.895 | 29.895 | | | | 6.635 | 6.635 | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| **(2)** | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | **60.464** | **60.464** | **-** | **-** | **-** | **20.000** | **20.000** | | | **-** | **10.464** | **10.464** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Kè bờ phải sông Kỳ Cùng, thành phố Lạng Sơn, đoạn từ trường THPT Chu Văn An đến Cầu 17/10 | thành phố Lạng Sơn | 1563m | 2024-2026 | 2213/QĐ-UBND ngày 11/11/2021; 1787/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 | 60.464 | 60.464 | | | | 20.000 | 20.000 | | | | 10.464 | 10.464 | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| **VI** | **Giao thông** | | | | | **1.970.870** | **634.884** | **-** | **-** | **-** | **1.546.702** | **308.789** | **-** | **-** | **-** | **124.772** | **124.772** | **-** | **-** | **-** | |
| **(1)** | **Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024** | | | | | **1.387.739** | **350.872** | **-** | **-** | **-** | **1.090.223** | **151.971** | | | **-** | **40.545** | **40.545** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Cải tạo nâng cấp QL4B (đoạn Km3+700 đến Km18) | TPLS; Huyện Cao Lộc, Lộc Bình | 13,192Km | 2021-2024 | 784/QĐ-UBND ngày 12/4/2021; 873a/QĐ-UBND ngày 27/4/2021; 289/QĐ-UBND ngày 16/02/2022 | 1.214.514 | 226.262 | | | | 1.038.087 | 99.835 | | | | 30.165 | 30.165 | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 2 | Đường liên xã Hồng Phong - Quang Trung (Nà Nát - Pắc Giắm) huyện Bình Gia | Bình Gia | 13,8km | 2016-2024 | 1971 ngày 30/10/2015; 752 ngày 23/4/2019; 39/QĐ-UBND ngày 06/01/2022; 1821/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 | 173.225 | 124.610 | | | | 52.136 | 52.136 | | | | 10.380 | 10.380 | | | | UBND huyện Bình Gia |
| **(2)** | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | **583.131** | **284.012** | **-** | **-** | **-** | **456.479** | **156.818** | | | **-** | **84.227** | **84.227** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Xây dựng mở mới tuyến liên xã từ trung tâm thị trấn Chi Lăng vào xã Y Tịch, huyện Chi Lăng | Chi Lăng | | 2021-2025 | 1169/QĐ-UBND ngày 14/6/2021; 1898/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 | 164.268 | 164.268 | | | | 115.438 | 115.438 | | | | 40.680 | 40.680 | | | | Sở Giao thông vận tải |
| 2 | Đường nội thị thị trấn Bình Gia | Bình Gia | 1,8 km | 2014-2025 | 1579 ngày 08/10/2014; 2414 ngày 15/12/2017; 173 ngày 24/1/2019;1824/QĐ-UBND ngày 08/11/2023; 1713/UBND-KT ngày 12/11/2024 | 97.344 | 97.344 | | | | 38.880 | 38.880 | | | | 27.314 | 27.314 | | | | UBND huyện Bình Gia |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.26 và hệ thống thoát nước | Cao Lộc | | 2024-2025 | 1900/QĐ-UBND ngày 20/11/2023; 1001/QĐ-UBND ngày 05/6/2024 | 5.800 | 5.800 | | | | 3.050 | 2.500 | | | | 2.732 | 2.732 | | | | UBND huyện Cao Lộc |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án | | | | | | Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024 | | | | | Kế hoạch đầu tư năm 2025 | | | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSĐP | NSTW | ODA | Vay lại | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| 4 | Cải tạo, nâng cấp đường Cao Lộc - Ba Sơn (ĐH.28), huyện Cao Lộc | Cao Lộc | | 2021-2024 (điều chỉnh 2025) | 789/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 | 315.719 | 16.600 | | | | 299.111 | | | | | 13.501 | 13.501 | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| **VII** | **Quy hoạch** | | | | | **10.531** | **10.531** | **-** | **-** | **-** | **6.263** | **-** | | | **-** | **4.268** | **4.268** | **-** | **-** | **-** | |
| **(1)** | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | **10.531** | **10.531** | - | - | - | **6.263** | - | | | - | **4.268** | **4.268** | - | - | - | |
| 1 | Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn | tỉnh Lạng Sơn | | 2024-2026 | 1009/QĐ-TTg ngày 19/9/2024 | 10.531 | 10.531 | | | | 6.263 | | | | | 4.268 | 4.268 | | | | Đã phê duyệt nhiệm vụ |
| **VIII** | **Khu công nghiệp và Khu kinh tế** | | | | | **258.430** | **258.430** | **-** | **-** | **-** | **154.408** | **81.876** | | | **-** | **52.524** | **52.524** | **-** | **-** | **-** | |
| **(1)** | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | **258.430** | **258.430** | - | - | - | **154.408** | **81.876** | | | - | **52.524** | **52.524** | - | - | - | |
| 1 | Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng | Hữu Lũng | | 2022-2025 | 35/NQ-HĐND ngày 28/9/2021; 781/QĐ-UBND ngày 04/5/2022 | 213.430 | 213.430 | | | | 141.808 | 69.876 | | | | 20.124 | 20.124 | | | | UBND huyện Hữu Lũng |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH 96 đoạn từ ngã 3 xã Hồ Sơn đến hết cụm công nghiệp Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng | Hữu Lũng | 6,2km | 2024-2025 | 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2024 | 45.000 | 45.000 | | | | 12.600 | 12.000 | | | - | 32.400 | 32.400 | | | | UBND huyện Hữu Lũng |
| **IX** | **Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước** | | | | | **84.700** | **58.126** | **-** | **-** | **-** | **8.574** | **-** | | | **-** | **7.226** | **7.226** | **-** | **-** | **-** | **0** |
| **(1)** | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | **84.700** | **58.126** | - | - | - | **8.574** | - | | | - | **7.226** | **7.226** | - | - | - | |
| 1 | Nhà hành chính Trụ sở HĐND và UBND huyện Bình Gia | Bình Gia | 05 tầng + 01 tầng bán hầm | 2024-2026 | 968/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 | 44.900 | 29.900 | | | | 5.000 | | | | | 2.000 | 2.000 | | | | UBND huyện Bình Gia |
| 2 | Đầu tư xây dựng Trụ sở Huyện Ủy Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn | Bắc Sơn | Xây mới khối nhà 05 tầng | 2024-2026 | 1475/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 | 39.800 | 28.226 | | | | 3.574 | | | | | 5.226 | 5.226 | | | | UBND huyện Bắc Sơn |
| **X** | **Đối ứng dự án ODA** | | | | | **283.663** | **283.663** | **-** | **-** | **-** | **175.984** | **175.984** | **-** | **-** | **-** | **40.823** | **40.823** | **-** | **-** | **-** | |
| **(1)** | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | **283.663** | **283.663** | **-** | **-** | **-** | **175.984** | **175.984** | | | **-** | **40.823** | **40.823** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc : Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn | tỉnh Lạng Sơn | 0 | 2016-2025 | 1205/QĐ-TTg 17/8/2017;1553/QĐ-UBND ngày 24/8/2017; 10/NQ-HĐND ngày 19/4/2023 | 283.663 | 283.663 | - | - | - | 175.984 | 175.984 | - | - | - | 40.823 | 40.823 | - | - | - | |
| - | *Hợp phần 1: Hệ thống giao thông liên kết vùng; Hợp phần 2: Cấp nước sinh hoạt và sản xuất, Hợp phần 4: Nâng cao năng lực quản lý tài sản công* | | | | *1205/QĐ-TTg 17/8/2017; 1553/ QĐ-UBND 24/8/2017, 1272/QĐ-UBND ngày 29/6/2021* | *240.763* | *240.763* | | | | 133.084 | 133.084 | | | | 40.823 | 40.823 | | | | *Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh* |
| - | *Hợp phần 3: Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp* | | | | *699/QĐ-UBND và 449/QĐ-UBND; 2091/QĐ-UBND ngày 30/12/2022* | *42.900* | *42.900* | | | | 42.900 | 42.900 | | | | - | | | | | *Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn* |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án | | | | | | Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024 | | | | | Kế hoạch đầu tư năm 2025 | | | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSĐP | NSTW | ODA | Vay lại | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| **XI** | **Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác** | | | | | **6.617.327** | **1.885.700** | **-** | **-** | **-** | **1.619.348** | **461.498** | **-** | **-** | **-** | **425.531** | **425.531** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT | tỉnh Lạng Sơn | 43km tuyến chính, 17km tuyến nối cửa khẩu | 2023-2026 | 41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022; 2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 | 5.500.000 | 1.500.000 | | | | 1.289.180 | 209.180 | | | | 290.820 | 290.820 | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh (đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền) chủ trì tham mưu thực hiện |
| - | *Hạng mục thẩm tra báo cáo nghiên cứu nghiên cứu khả thi* | | | | | *1.057* | *1.057* | | | | | | | | | - | | | | | *Sở Kế hoạch và Đầu tư* |
| - | *Các hạng mục khác* | | | | | *5.498.943* | *1.498.943* | | | | | | | | | - | | | | | *Ban QLDA ĐTXD tỉnh đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền* |
| 2 | Hỗ trợ đề án GTNT giai đoạn 2021-2025 | toàn tỉnh | | 2021-2025 | 162/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 | 628.000 | 130.000 | | | | 90.000 | 90.000 | | | | 40.000 | 40.000 | | | | Sở Giao thông vận tải tham mưu thực hiện |
| 3 | Hỗ trợ giải phóng mặt bằng Cải tạo, nâng cấp tuyến Đường tỉnh ĐT.242, đoạn tiếp giáp dự án Khu đô thị mới Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng (NST 15.000; NSH 10.000; NĐT26.782) | Hữu Lũng | | 2021-2024 | Thông báo số 354/TB-UBND ngày 07/7/2020 | 51.782 | 15.000 | | | | 5.000 | 5.000 | | | | 10.000 | 10.000 | | | | UBND huyện Hữu Lũng |
| 4 | Hỗ trợ GPMB nút giao thông số 7A Khu TĐC Phú Lộc IV | thành phố Lạng Sơn | | 2022-2024 | 232/TB-UBND ngày 09/5/2021; 1037/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 | 22.570 | 18.700 | | | | 18.700 | 18.700 | | | | 2.129 | 2.129 | | | | UBND thành phố Lạng Sơn |
| 5 | Hỗ trợ GPMB dự án Mở rộng khuôn viên tượng đài Lương Văn Tri, thị trấn Văn Quan, huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn | Văn Quan | | 2023-2025 | 846-TB/VPTU ngày 30/8/2021; 3760/VP-KT ngày 06/9/2021; 65/NQ-HĐND ngày 21/12/2021 (Văn Quan) | 51.975 | 12.000 | | | | 12.000 | 12.000 | | | | - | | | | | UBND huyện Văn Quan |
| 6 | Hỗ trợ đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho công an xã (xây dựng trụ sở công an xã) | | | | | 90.000 | 90.000 | - | - | - | 10.800 | 10.000 | - | - | - | 79.200 | 79.200 | - | - | - | Công an tỉnh |
| - | *Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an huyện Chi Lăng, Văn Quan - tỉnh Lạng Sơn* | *Chi Lăng, Văn Quan* | | *2024-2025* | *245/QĐ-UBND ngày 20/12/2023; 86/QĐ-UBND ngày 10/7/2024* | *14.964* | *14.964* | | | | *10.400* | *10.000* | | | | *4.564* | *4.564* | | | | *Công an tỉnh* |
| - | *Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện: Cao Lộc, Lộc Bình* | *Cao Lộc, Lộc Bình* | *10 trụ sở (xã)* | *2024-2025* | *87/QĐ-UBND ngày 10/7/2024* | *30.000* | *30.000* | | | | *200* | | | | | *29.800* | *29.800* | | | | *Công an tỉnh* |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án | | | | | | Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024 | | | | | Kế hoạch đầu tư năm 2025 | | | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSĐP | NSTW | ODA | Vay lại | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| - | *Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện: Văn Lãng, Tràng Định, Văn Quan, Bình Gia* | *Văn Lãng, Tràng Định, Văn Quan, Bình Gia* | *08 trụ sở (xã)* | *2024-2025* | *88/QĐ-UBBND ngày 10/7/2024; 147/QĐ-UBND ngày 17/10/2024* | *24.000* | *24.000* | | | | *200* | | | | | *23.800* | *23.800* | | | | *Công an tỉnh* |
| - | *Trụ sở làm việc công an các thuộc Công an các huyện: Bắc Sơn, Văn Quan, Tràng Định, Văn Lãng, Hữu Lũng* | *Bắc Sơn, Văn Quan, Tràng Định, Văn Lãng, Hữu Lũng* | *06 trụ sở (xã)* | *2025-2026* | *170/QĐ-UBND ngày 12/11/2024* | *18.000* | *18.000* | | | | | | | | | *18.000* | *18.000* | | | | *Công an tỉnh* |
| 7 | Đối ứng các Chương trình MTQG | toàn tỉnh | | 2021-2025 | | 273.000 | 120.000 | | | | 193.668 | 116.618 | - | - | - | 3.382 | 3.382 | - | - | - | |
| - | *Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi* | | | | | | | | | | 4.579 | 4.579 | | | | *2.513* | *2.513* | | | | |
| - | *Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững* | | | | | | | | | | 1.744 | 1.744 | | | | *869* | *869* | | | | |
| - | *Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới* | | | | | | | | | | 187.345 | *110.295* | | | | | | | | | |
| **XII** | **Trả nợ gốc, lãi vay** | | | | | **80.612** | **80.612** | | | | **85.420** | **85.420** | | | | **10.100** | **10.100** | | | | Sở Tài chính tham mưu thực hiện |
| **XIII** | **Bội chi ngân sách địa phương** | | | | | **59.800** | **59.800** | | | | **88.700** | **88.700** | | | | **25.300** | **25.300** | | | | |
| **XIV** | **Chuẩn bị đầu tư** | | | | | **13.400** | **13.400** | **-** | **-** | **-** | **12.520** | **12.520** | **-** | **-** | **-** | **7.840** | **7.840** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2021-2025 | | | | | 11.000 | 11.000 | | | | | 10.620 | | | | 6.790 | 6.790 | | | | |
| 2 | Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ | | | | | 2.400 | 2.400 | | | | | 1.900 | | | | 1.050 | 1.050 | | | | |
| **XV** | **Phân cấp cho cấp huyện** | | | | | **571.000** | **571.000** | | | | **458.468** | **458.468** | | | **-** | **112.532** | **112.532** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Thành phố | | | | | | | | | | 48.496 | 48.496 | | | | 12.648 | 12.648 | | | | |
| 2 | Hữu Lũng | | | | | | | | | | 44.930 | 44.930 | | | | 12.550 | 12.550 | | | | |
| 3 | Chi Lăng | | | | | | | | | | 35.311 | 35.311 | | | | 9.796 | 9.796 | | | | |
| 4 | Cao Lộc | | | | | | | | | | 43.495 | 43.495 | | | | 10.906 | 10.906 | | | | |
| 5 | Lộc Bình | | | | | | | | | | 43.394 | 43.394 | | | | 10.256 | 10.256 | | | | |
| 6 | Đình Lập | | | | | | | | | | 37.875 | 37.875 | | | | 9.918 | 9.918 | | | | |
| 7 | Văn Lãng | | | | | | | | | | 38.235 | 38.235 | | | | 6.849 | 6.849 | | | | |
| 8 | Tràng Định | | | | | | | | | | 43.322 | 43.322 | | | | 11.649 | 11.649 | | | | |
| 9 | Văn Quan | | | | | | | | | | 39.129 | 39.129 | | | | 8.280 | 8.280 | | | | |
| 10 | Bình Gia | | | | | | | | | | 46.295 | 46.295 | | | | 11.951 | 11.951 | | | | |
| 11 | Bắc Sơn | | | | | | | | | | 37.986 | 37.986 | | | | 7.730 | 7.730 | | | | |
| **A2** | **VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT** | | | | | **8.776.505** | **3.587.608** | **0** | **0** | **0** | **3.206.672** | **1.152.372** | **0** | **0** | **0** | **1.370.800** | **1.370.800** | **0** | **0** | **0** | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án | | | | | | Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024 | | | | | Kế hoạch đầu tư năm 2025 | | | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSĐP | NSTW | ODA | Vay lại | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| **I** | **Quốc phòng an ninh** | | | | | **142.781** | **54.830** | **-** | **-** | **-** | **88.750** | **4.800** | | | **-** | **17.730** | **17.730** | **-** | **-** | **-** | |
| **(1)** | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | **142.781** | **54.830** | **-** | **-** | **-** | **88.750** | **4.800** | **-** | **-** | **-** | **17.730** | **17.730** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Trụ sở làm việc Công an tỉnh (TMĐT 286937 tỷ, NST 142781 tỷ) | TPLS | | 2019-2025 | 3863/QĐ-BCA-H41 ngày 26/10/2017; 5528/QĐ-BCA-H01 ngày 26/7/2024; 7373/QĐ-BCA-H01 ngày 11/10/2024 | 142.781 | 54.830 | | | | 88.750 | 4.800 | | | | 17.730 | 17.730 | | | | Công an tỉnh |
| **II** | **Văn hóa, du lịch** | | | | | **24.855** | **24.855** | **-** | **-** | **-** | **100** | **-** | **-** | **-** | **-** | **2.500** | **2.500** | **-** | **-** | **-** | |
| **(1)** | **Dự án khởi công mới 2025** | | | | | **24.855** | **24.855** | **-** | **-** | **-** | **100** | **-** | **-** | **-** | **-** | **2.500** | **2.500** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Khối biểu tượng Chiến thắng 17/10 tại vườn hoa 17/10 thành phố Lạng Sơn | | | *2024-2026* | 1909/QĐ-UBND ngày 21/11/2023; 1565/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 | 15.000 | 15.000 | | | | 50 | | | | | 1.500 | 1.500 | | | | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 2 | Tôn tạo và phát huy giá trị Di tích Địa điểm Thủy Môn Đình, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn | | | *2024-2026* | 401/QĐ-UBND ngày 13/3/2023; 1364/QĐ-UBND ngày 06/8/2024 | 9.855 | 9.855 | | | | 50 | | | | | 1.000 | 1.000 | | | | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| **III** | **Bảo vệ môi trường** | | **0** | | | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | | | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | |
| **(1)** | **Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **IV** | **Giao thông** | | | | | **1.545.764** | **659.118** | **-** | **-** | **-** | **566.647** | **13.000** | **-** | **-** | **-** | **211.428** | **211.428** | **-** | **-** | **-** | |
| **(1)** | **Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **(2)** | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | **1.545.764** | **659.118** | **-** | **-** | **-** | **566.647** | **13.000** | | | **-** | **211.428** | **211.428** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và khu TĐC, DC thị trấn Bình Gia | Bình Gia | 21,9 km cấp VI miền núi | 2023-2026 | 46/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2079/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 | 249.677 | 99.677 | | | | 80.101 | | | | | 80.000 | 80.000 | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 2 | Đường Lý Thái Tổ kéo dài và khu dân cư, tái định cư TPLS | TPLS | | 2023-2026 | 40/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2075/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 | 690.313 | 440.063 | | | | 95.000 | | | | | 50.000 | 50.000 | | | | UBND thành phố |
| 3 | ĐH.46 Còn Quan - Pò Khoang xã Đình Lập | Đình Lập | 7,5km | 2024-2025 | 1882/QĐ-UBND ngày 17/11/2023; 972/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 | 22.000 | 22.000 | | | | 2.150 | 2.000 | | | | 19.850 | 19.850 | | | | UBND huyện Đình Lập |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án | | | | | | Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024 | | | | | Kế hoạch đầu tư năm 2025 | | | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSĐP | NSTW | ODA | Vay lại | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| 4 | Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đồng Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập | Đình Lập | 30,37km | 2014-2026 | 1692/QĐ-UBND ngày 27/10/2014; 300a/QĐ-UBND ngày 25/02/2017; 2210a/QĐ-UBND ngày 22/11/2017; 2064/QĐ-UBND ngày 29/10/2019; 2262/QĐ-UBND ngày 02/11/2020; 1570a/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 | 542.854 | 56.658 | | | | 378.196 | | | | | 56.658 | 56.658 | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 5 | Dự án Đường Lũng Vài - Bình Độ -Tân Minh đoạn từ Km12 - Km20 | Tràng Định | 7,5km | 2024-2026 | 2196/QĐ-UBND ngày 10/11/2021; 942/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 | 40.920 | 40.720 | | | | 11.200 | 11.000 | | | | 4.920 | 4.920 | | | | Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông |
| **V** | **Khu công nghiệp và Khu kinh tế** | | | | | **305.033** | **231.200** | **-** | **-** | **-** | **189.741** | **52.659** | | | **-** | **57.603** | **57.603** | **-** | **-** | **-** | |
| **(1)** | **Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024** | | | | | **91.603** | **17.770** | **-** | **-** | **-** | **47.933** | **-** | | | **-** | **6.105** | **6.105** | **-** | **-** | **-** | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Đường giao thông Khu công nghiệp Đồng Bành (giai đoạn 2) | Chi Lăng | 1,7km | 2016-2024 | 1233/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 308a ngày 25/2/2017; 937/QĐ-UBND ngày 19/5/2020; 16/NQ-HĐND ngày 30/5/2024 | 91.603 | 17.770 | | | | 47.933 | | | | | 6.105 | 6.105 | | | | UBND huyện Chi Lăng |
| **(1)** | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | **213.430** | **213.430** | **-** | **-** | **-** | **141.808** | **52.659** | | | **-** | **51.498** | **51.498** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng | Hữu Lũng | | 2022-2025 | 35/NQ-HĐND ngày 28/9/2021; 781/QĐ-UBND ngày 04/5/2022 | 213.430 | 213.430 | | | | 141.808 | 52.659 | | | | 51.498 | 51.498 | | | | UBND huyện Hữu Lũng |
| **VI** | **Công trình công cộng tại các đô thị** | | | | | **216.335** | **75.868** | **-** | **-** | **-** | **89.318** | **8.450** | | | **-** | **20.450** | **20.450** | **-** | **-** | **-** | |
| **(1)** | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | **216.335** | **75.868** | **-** | **-** | **-** | **89.318** | **8.450** | | | **-** | **20.450** | **20.450** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Công viên bờ sông Kỳ Cùng (Đoạn từ cầu Đông Kinh đến khách sạn Đông Kinh) | thành phố Lạng Sơn | | 2021-2025 | 32/NQ-HĐND ngày 14/12/2020; 1354/QĐ-UBND ngày 10/7/2021 | 216.335 | 75.868 | | | | 89.318 | 8.450 | | | | 20.450 | 20.450 | | | | UBND thành phố Lạng Sơn |
| **VII** | **Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước** | | | | | **100.435** | **100.435** | **-** | **-** | **-** | **20.289** | **15.100** | | | **-** | **29.664** | **29.664** | **-** | **-** | **-** | |
| **(1)** | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | **56.548** | **56.548** | **-** | **-** | **-** | **20.189** | **15.100** | **-** | **-** | **-** | **26.664** | **26.664** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Trụ sở Đội phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn Đồng Đăng | | | 2023-2025 | 430/QĐ-UBND ngày 25/3/2016, 1372/QĐ-UBND ngày 23/8/2022 | 36.576 | 36.576 | | | | 13.589 | 8.600 | | | | 21.692 | 21.692 | | | | Công an tỉnh Lạng Sơn |
| 2 | Trụ sở Báo Lạng Sơn | thành phố Lạng Sơn | 06 tầng; diện tích sàn 1.830m2 | 2024-2026 | 2252/QĐ-UBND ngày 17/11/2021; 943/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 | 19.972 | 19.972 | | | | 6.600 | 6.500 | | | | 4.972 | 4.972 | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án | | | | | | Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024 | | | | | Kế hoạch đầu tư năm 2025 | | | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSĐP | NSTW | ODA | Vay lại | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| **(2)** | **Dự án khởi công mới 2025** | | | | | **43.887** | **43.887** | **-** | **-** | **-** | **100** | **-** | **-** | **-** | **-** | **3.000** | **3.000** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Mở rộng trụ sở làm việc phòng CS PCCC&CNCH tỉnh Lạng Sơn | thành phố Lạng Sơn | | 2025-2027 | 27/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 | 43.887 | 43.887 | | | | 100 | | | | | 3.000 | 3.000 | | | | Công an tỉnh Lạng Sơn |
| **VIII** | **Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **(1)** | **Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **IX** | **Phát thanh, truyền hình** | | | | | **8.000** | **8.000** | **-** | **-** | **-** | **50** | **-** | | | **-** | **2.000** | **2.000** | **-** | **-** | **-** | |
| **(1)** | **Dự án khởi công mới 2025** | | | | | **8.000** | **8.000** | **-** | **-** | **-** | **50** | **-** | | | **-** | **2.000** | **2.000** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Đầu tư camera phóng viên và hệ thống máy dựng hình chuyên dụng Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh | TP Lạng Sơn | | 2024-2025 | 1235/QĐ-UBND ngày 07/8/2023; 1522/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 | 8.000 | 8.000 | | | | 50 | | | | | 2.000 | 2.000 | | | | Sở Thông tin và Truyền thông đề xuất CTĐT/ Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh làm CĐT |
| **X** | **Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác** | | | | | **5.564.160** | **1.564.160** | **-** | **-** | **-** | **1.312.062** | **118.648** | **-** | **-** | **-** | **687.625** | **687.625** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT | Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, Cao Lộc | 43km tuyến chính, 17km tuyến nối cửa khẩu | 2023-2026 | 41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022; 2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 | 5.500.000 | 1.500.000 | | | | 1.273.414 | 80.000 | | | | 662.113 | 662.113 | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh (đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền) chủ trì tham mưu thực hiện |
| 2 | Thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên | tỉnh Lạng Sơn | | 2021-2025 | | 64.160 | 64.160 | - | - | - | 38.648 | 38.648 | - | - | - | 25.512 | 25.512 | - | - | - | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| - | *Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn* | *Chi Lăng* | | *2012-2025* | *2051/QĐ-UBND ngày 27/12/2024; 1875/UBND-KT ngày 23/4/2024* | *72.455* | *42.291* | | | | | | | | | *17.000* | *17.000* | | | | *Sở Tài nguyên và Môi trường* |
| - | *Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính 33 xã thuộc các huyện Cao Lộc, Tràng Định và Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn* | *tỉnh Lạng Sơn* | | *2012-2025* | *423/QĐ-UBND ngày 19/4/2012; 2664/VP-KT ngày 30/5/2024* | *155.115* | *46.535* | | | | | | | | | *8.512* | *8.512* | | | | *Sở Tài nguyên và Môi trường* |
| **XI** | **Cân đối cho cấp huyện** | | | | | **600.000** | **600.000** | | | | **859.500** | **859.500** | | | | **311.800** | **311.800** | | | | |
| **XII** | **Quỹ phát triển đất** | | | | | **269.142** | **269.142** | | | | **80.215** | **80.215** | | | | **30.000** | **30.000** | | | | Sở Tài Chính |
| **A3** | **Xổ số kiến thiết** | | | | | **57.000** | **57.000** | **-** | **-** | **-** | **9.200** | **6.450** | **-** | **-** | **-** | **16.000** | **16.000** | **-** | **-** | **-** | |
| **(1)** | **Dự án chuyển tiếp** | | | | | **15.000** | **15.000** | **-** | **-** | **-** | **9.050** | **6.450** | | | **-** | **4.000** | **4.000** | **-** | **-** | **-** | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án | | | | | | Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024 | | | | | Kế hoạch đầu tư năm 2025 | | | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSĐP | NSTW | ODA | Vay lại | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng trường THPT Lộc Bình | Lộc Bình | Xây mới nhà lớp học 03 tầng, các hạng mục phụ trợ | 2024-2026 | 1775/QĐ-UBND ngày 07/11/2022; 1887/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 | 15.000 | 15.000 | | | | 9.050 | 6.450 | | | | 4.000 | 4.000 | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| **(2)** | **Dự án khởi công mới 2025** | | | | | **42.000** | **42.000** | **-** | **-** | **-** | **150** | **-** | **-** | **-** | **-** | **12.000** | **12.000** | **-** | **-** | **-** | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Cao Lộc | Cao Lộc | | 2025-2027 | 1575/QĐ-UBND ngày 11/9/2024 | 32.000 | 32.000 | | | | 150 | | | | | 10.000 | 10.000 | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| 2 | Đầu tư xây dựng điểm trường Cơ Khí, Trường Tiểu học 2 thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng | Chi Lăng | | 2025-2027 | 169/TTr-UBND ngày 30/10/2024 | 10.000 | 10.000 | | | | | | | | | 2.000 | 2.000 | | | | UBND huyện Chi Lăng |
| **B** | **VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (TRONG NƯỚC)** | | | | | **8.639.749** | **0** | **6.096.791** | **0** | **0** | **1.843.644** | **0** | **1.053.514** | **0** | **0** | **2.816.430** | **0** | **2.816.430** | **0** | **0** | |
| **B1** | **Dự án bố trí vốn thực hiện dự án** | | | | | **7.801.987** | **0** | **5.360.424** | **0** | **0** | **1.808.824** | **0** | **1.018.694** | **0** | **0** | **2.753.980** | **0** | **2.753.980** | **0** | **0** | |
| **I** | **Ngành/Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản** | | | | | **151.291** | **0** | **151.291** | **0** | **0** | **37.083** | **0** | **37.083** | **0** | **0** | **58.381** | **0** | **58.381** | **0** | **0** | |
| **(1)** | **Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025** | | | | | **151.291** | **0** | **151.291** | **0** | **0** | **37.083** | **0** | **37.083** | **0** | **0** | **58.381** | **0** | **58.381** | **0** | **0** | |
| | Hệ thống trạm bơm điện Bản Chúc, huyện Văn Lãng, Văn Quan | Huyện Văn Lãng, Văn Quan | | 2023-2025 | 227/QĐ-UBND ngày 29/01/2022; 736a/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 | 151.291 | | 151.291 | | | 37.083 | | 37.083 | | | 58.381 | | 58.381 | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| **II** | **Ngành/Lĩnh vực Khu công nghiệp và Khu Kinh tế** | | | | | **273.212** | **-** | **272.912** | **-** | **-** | **166.362** | **-** | **166.062** | **-** | **-** | **39.626** | **-** | **39.626** | **-** | **-** | |
| **(1)** | **Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025** | | | | | **273.212** | **-** | **272.912** | **-** | **-** | **166.362** | **-** | **166.062** | **-** | **-** | **39.626** | **-** | **39.626** | **-** | **-** | |
| | Nút giao cao tốc vào khu công nghiệp Hữu Lũng | Hữu Lũng | | 2023-2025 | 560/QĐ-UBND ngày 30/3/2022 | 193.112 | | 192.912 | | | 133.762 | | 133.562 | | | 16.438 | | 16.438 | | | Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông |
| | Dự án Mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực mốc 1119-1120 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị | Huyện Cao Lộc | | 2023-2025 | 39/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2055/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 | 80.100 | | 80.000 | | | 32.600 | | 32.500 | | | 23.188 | | 23.188 | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| **III** | **Ngành/Lĩnh vực Giao thông** | | | | | **6.676.984** | **-** | **4.236.221** | **-** | **-** | **1.450.904** | **-** | **661.274** | **-** | **-** | **2.284.786** | **-** | **2.284.786** | **-** | **-** | |
| | **Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025** | | | | | **6.676.984** | **-** | **4.236.221** | **-** | **-** | **1.450.904** | **-** | **661.274** | **-** | **-** | **2.284.786** | **-** | **2.284.786** | **-** | **-** | |
| | Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT | tỉnh Lạng Sơn | | 2023-2026 | 41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022; 2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 | 5.500.000 | | 3.500.000 | | | 1.289.180 | | 500.000 | | | 2.000.000 | | 2.000.000 | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án | | | | | | Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024 | | | | | Kế hoạch đầu tư năm 2025 | | | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSĐP | NSTW | ODA | Vay lại | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| | Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18 | Huyện Đình Lập | | 2023-2026 | 44/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2086/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 | 338.912 | | 338.662 | | | 141.274 | | 141.274 | | | 108.976 | | 108.976 | | | Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông |
| | Đường Lý Thái Tổ kéo dài và khu dân cư, tái định cư TPLS | thành phố | | 2023-2026 | 40/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2075/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 | 690.313 | | 250.000 | | | 15.250 | | 15.000 | | | 126.898 | | 126.898 | | | UBND thành phố Lạng Sơn |
| | Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối khu công nghiệp Hữu Lũng, ĐT.245 với QL.31 - Cảng Mỹ An (tỉnh Bắc Giang) | Huyện Hữu Lũng | | 2024-2027 | NQ 43/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 06/NQ-HĐND ngày 24/3/2022; 1908/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 | 147.759 | | 147.559 | | | 5.200 | | 5.000 | | | 48.912 | | 48.912 | | | Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông |
| **IV** | **Ngành/Lĩnh vực Thể dục thể thao** | | | | | **500.300** | **-** | **500.000** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **330.000** | **-** | **330.000** | **-** | **-** | |
| | **Các dự án khởi công mới năm 2025** | | | | | **500.300** | **-** | **500.000** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **330.000** | **-** | **330.000** | **-** | **-** | |
| | Khu liên hợp thể thao tỉnh Lạng Sơn (Hạng mục: Sân vận động trung tâm và nhà thi đấu đa năng) | TPLS | | 2024-2027 | 45/NQ-HĐND ngày 25/11/2021 | 500.300 | | 500.000 | | | | | | | | 330.000 | | 330.000 | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| **V** | **Ngành/Lĩnh vực Công nghệ thông tin** | | | | | **200.200** | **-** | **200.000** | **-** | **-** | **154.475** | **-** | **154.275** | **-** | **-** | **41.187** | **-** | **41.187** | **-** | **-** | |
| | **Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025** | | | | | **200.200** | **-** | **200.000** | **-** | **-** | **154.475** | **-** | **154.275** | **-** | **-** | **41.187** | **-** | **41.187** | **-** | **-** | |
| | Đầu tư hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin, các phần mềm nền tảng, số hóa cơ sở dữ liệu phục vụ chương trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 | tỉnh Lạng Sơn | | 2023-2024 | 38/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 1690/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 | 200.200 | | 200.000 | | | 154.475 | | 154.275 | | | 41.187 | | 41.187 | | | Sở Thông tin và Truyền thông |
| **B2** | **Dự án bố trí vốn trả ứng trước NSTW (đã được giao bổ sung kế hoạch trung hạn)** | | | | | **837.762** | **-** | **736.367** | **-** | **-** | **34.820** | **-** | **34.820** | **-** | **-** | **62.450** | **-** | **62.450** | **-** | **-** | |
| **I** | **Ngành/lĩnh vực Quốc phòng** | | | | | **250.197** | **-** | **199.039** | **-** | **-** | **34.820** | **-** | **34.820** | **-** | **-** | **13.073** | **-** | **13.073** | **-** | **-** | |
| | **Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước 31/12/2024** | | | | | **250.197** | **-** | **199.039** | **-** | **-** | **34.820** | **-** | **34.820** | **-** | **-** | **13.073** | **-** | **13.073** | **-** | **-** | |
| | Di dân tái định cư trường bắn TBI | Đình Lập, Lộc Bình | | 2006-2022 | 1828/QĐ-UBND ngày 08/9/2008; 1525/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 | 250.197 | | 199.039 | | | 34.820 | | 34.820 | | | 13.073 | | 13.073 | | | Ban Dân tộc |
| **II** | **Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản** | | | | | **101.237** | **-** | **51.000** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **46.000** | **-** | **46.000** | **-** | **-** | |
| **(1)** | **Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước 31/12/2024** | | | | | **101.237** | **-** | **51.000** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **46.000** | **-** | **46.000** | **-** | **-** | |
| 1 | Cấp nước thị trấn Đình Lập | Đình Lập | | 2009-2011 | 1884/QĐ-UBND ngày 28/9/2008; 215/QĐ-UBND ngày 11/02/2011 | 48.222 | | 20.000 | | | | | | | | 15.000 | | 15.000 | | | Công ty cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án | | | | | | Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024 | | | | | Kế hoạch đầu tư năm 2025 | | | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSĐP | NSTW | ODA | Vay lại | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| 2 | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cao Lan | Tràng Định | | 2.010 | 2635/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 | 13.960 | | 11.000 | | | | | | | | 11.000 | | 11.000 | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn |
| 3 | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khuổi Chủ, xã Thanh Long, huyện Cao Lộc | Cao Lộc | | 2010-2015 | 739/QĐ-UBND ngày 20/5/2010 | 14.000 | | 9.000 | | | | | | | | 9.000 | | 9.000 | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn |
| 4 | Sửa chữa, nâng cấp hồ Khua Hao, xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định | Tràng Định | | 2010-2015 | 739/QĐ-UBND ngày 20/5/2010 | 25.055 | | 11.000 | | | | | | | | 11.000 | | 11.000 | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn |
| **III** | **Giao thông** | | | | | **486.328** | **-** | **486.328** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **3.377** | **-** | **3.377** | **-** | **-** | |
| | **Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước 31/12/2024 (nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư)** | | | | | **486.328** | **-** | **486.328** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **3.377** | **-** | **3.377** | **-** | **-** | |
| | Đường cứu nạn cứu hộ Đoạn Lũng Vài - Bình Độ - Tân Minh, huyện Tràng Định, Văn Lãng | | | 2012-2014 | 896/QĐ-UBND ngày 18/6/2010 | 305.973 | | 305.973 | | | | | | | | 1.468 | | 1.468 | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| | Đường cứu nạn cứu hộ đoạn TT Pác Kéo -Vĩnh Lại | | | 2011-2013 | 1310/QĐ-UBND ngày 23/8/2011 | 180.355 | | 180.355 | | | | | | | | 1.909 | | 1.909 | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| **B3** | **Nguồn vốn từ kế hoạch trung hạn tương ứng với nguồn dự phòng NSTW năm 2022** | | | | | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | |
| **C** | **CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA** | | | | | **99.262** | **3.043** | **96.219** | **-** | **-** | **52.935** | **1.701** | **51.234** | **-** | **-** | **46.322** | **1.337** | **44.985** | **-** | **-** | |
| **C1** | **CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI** | | | | | **21.440** | **1.042** | **20.398** | **-** | **-** | **11.957** | **569** | **11.388** | **-** | **-** | **9.478** | **468** | **9.010** | **-** | **-** | |
| **I** | **Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực** | | | | | **6.780** | **339** | **6.441** | **-** | **-** | **4.850** | **231** | **4.619** | **-** | **-** | **1.930** | **108** | **1.822** | **-** | **-** | |
| | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | ***6.780*** | ***339*** | ***6.441*** | ***-*** | ***-*** | ***4.850*** | ***231*** | ***4.619*** | ***-*** | ***-*** | ***1.930*** | ***108*** | ***1.822*** | ***-*** | ***-*** | |
| | Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Văn Quan | thị trấn Văn Quan | | 2023-2025 | 1093/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 | 6.780 | 339 | 6.441 | | | 4.850 | 231 | 4.619 | | | 1.930 | 108 | 1.822 | | | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| **II** | **Dự án 6: "Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch"** | | | | | **12.000** | **572** | **11.428** | **-** | **-** | **5.234** | **249** | **4.985** | **-** | **-** | **6.766** | **323** | **6.443** | **-** | **-** | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án | | | | | | Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024 | | | | | Kế hoạch đầu tư năm 2025 | | | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSĐP | NSTW | ODA | Vay lại | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | ***12.000*** | ***572*** | ***11.428*** | ***-*** | ***-*** | ***5.234*** | ***249*** | ***4.985*** | ***-*** | ***-*** | ***6.766*** | ***323*** | ***6.443*** | ***-*** | ***-*** | |
| | Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống - Làng đá Thạch Khuyên xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc (Khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch di tích lịch sử cách mạng). | xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc | | 2024-2025 | 1691/QĐ-UBND ngày 0/9/2024 | 6.000 | 286 | 5.714 | | | 2.900 | 138 | 2.762 | | | 3.100 | 148 | 2.952 | | | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| | Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống - thôn Lân Châu, xã Hữu Liên, huyện Hữu Liên (văn hóa dân tộc Dao Lô Gang gắn với du lịch cộng đồng, sinh thái, nghỉ dưỡng) | thôn Lân Châu, xã Hữu Liên, huyện Hữu Liên | | 2024-2025 | 1572/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 | 6.000 | 286 | 5.714 | | | 2.334 | 111 | 2.223 | | | 3.666 | 175 | 3.491 | | | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| **III** | **Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình** | | | | | **2.660** | **131** | **2.529** | **-** | **-** | **1.873** | **89** | **1.784** | **-** | **-** | **782** | **37** | **745** | **-** | **-** | |
| | ***Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*** | | | | | **2.660** | **131** | **2.529** | **-** | **-** | **1.873** | **89** | **1.784** | **-** | **-** | **782** | **37** | **745** | **-** | **-** | |
| | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | ***2.660*** | ***131*** | ***2.529*** | ***-*** | ***-*** | ***1.873*** | ***89*** | ***1.784*** | ***-*** | ***-*** | ***782*** | ***37*** | ***745*** | ***-*** | ***-*** | |
| | Dự án đầu tư xây dựng mới phòng họp trực tuyến Ban Dân tộc | tỉnh Lạng Sơn | | 2024-2025 | 1572/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 | 2.660 | 131 | 2.529 | | | 1.873 | 89 | 1.784 | | | 782 | 37 | 745 | | | Sở Thông tin và Truyền thông |
| **C2** | **CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG** | | | | | **77.822** | **2.001** | **75.821** | **-** | **-** | **40.978** | **1.132** | **39.846** | **-** | **-** | **36.844** | **869** | **35.975** | **-** | **-** | |
| **I** | **Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm** | | | | | **77.822** | **2.001** | **75.821** | **-** | **-** | **40.978** | **1.132** | **39.846** | **-** | **-** | **36.844** | **869** | **35.975** | **-** | **-** | |
| | ***Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn*** | | | | | **77.822** | **2.001** | **75.821** | **-** | **-** | **40.978** | **1.132** | **39.846** | **-** | **-** | **36.844** | **869** | **35.975** | **-** | **-** | |
| | ***Dự án chuyển tiếp*** | | | | | ***76.277*** | ***1.956*** | ***74.321*** | ***-*** | ***-*** | ***40.978*** | ***1.132*** | ***39.846*** | ***-*** | ***-*** | ***35.299*** | ***824*** | ***34.475*** | ***-*** | ***-*** | |
| | Dự án Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn | thành phố Lạng Sơn | | 2022-2024 | 568/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 (đang điều chỉnh) | 76.277 | 1.956 | 74.321 | - | - | 40.978 | 1.132 | 39.846 | - | - | 35.299 | 824 | 34.475 | - | - | Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn |
| | ***Dự án khởi công mới*** | | | | | ***1.545*** | ***45*** | ***1.500*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***1.545*** | ***45*** | ***1.500*** | | | |
| | Dự án Trung tâm giáo dục nghề nghiệp huyện Hữu Lũng | Hữu Lũng | | 2025-2026 | | 1.545 | 45 | 1.500 | | | | | | | | 1.545 | 45 | 1.500 | | | UBND huyện Hữu Lũng |
| **D** | **VỐN NƯỚC NGOÀI** | | | | | **1.377.613** | **283.663** | **-** | **984.555** | **109.395** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **295.049** | **40.823** | **-** | **228.803** | **25.423** | |
| | **Ngành, Lĩnh vực Xã hội** | | | | | **1.377.613** | **283.663** | **-** | **984.555** | **109.395** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **295.049** | **40.823** | **-** | **228.803** | **25.423** | |
| | ***Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025*** | | | | | ***1.377.613*** | ***283.663*** | ***-*** | ***984.555*** | ***109.395*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***295.049*** | ***40.823*** | ***-*** | ***228.803*** | ***25.423*** | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Năng lực thiết kế | Thời gian khởi công và hoàn thành | Quyết định đầu tư dự án | | | | | Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024 | | | | | Kế hoạch đầu tư năm 2025 | | | | | Chủ đầu tư |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Số quyết định ngày, tháng, năm | Tổng mức đầu tư | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: ngân sách địa phương | Trong đó: ngân sách địa trung ương | ODA | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSĐP | NSTW | ODA | Vay lại | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 |
| | Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn | | | | 1205/QĐ-TTg 17/8/2017; 1553/ QĐ-UBND 24/8/2017, 1272/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 10/NQ-HĐND ngày 19/4/2023 | 998.149 | 240.763 | | 681.647 | 75.739 | | | | | | 40.823 | 40.823 | | | | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh |
| | *Hợp phần 1: Hệ thống giao thông liên kết vùng; Hợp phần 2: Cấp nước sinh hoạt và sản xuất, Hợp phần 4: Nâng cao năng lực quản lý tài sản công* | | | | *1553/ QĐ-UBND 24/8/2017, 1272/QĐ-UBND ngày 29/6/2021* | 379.464 | 42.900 | - | 302.908 | 33.656 | - | - | - | - | - | 254.226 | - | - | 228.803 | 25.423 | |
| | *Hợp phần 3: Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp* | | | | *699/QĐ-UBND và 449/QĐ-UBND* | 379.464 | 42.900 | | 302.908 | 33.656 | | | | | | 254.226 | | | 228.803 | 25.423 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |